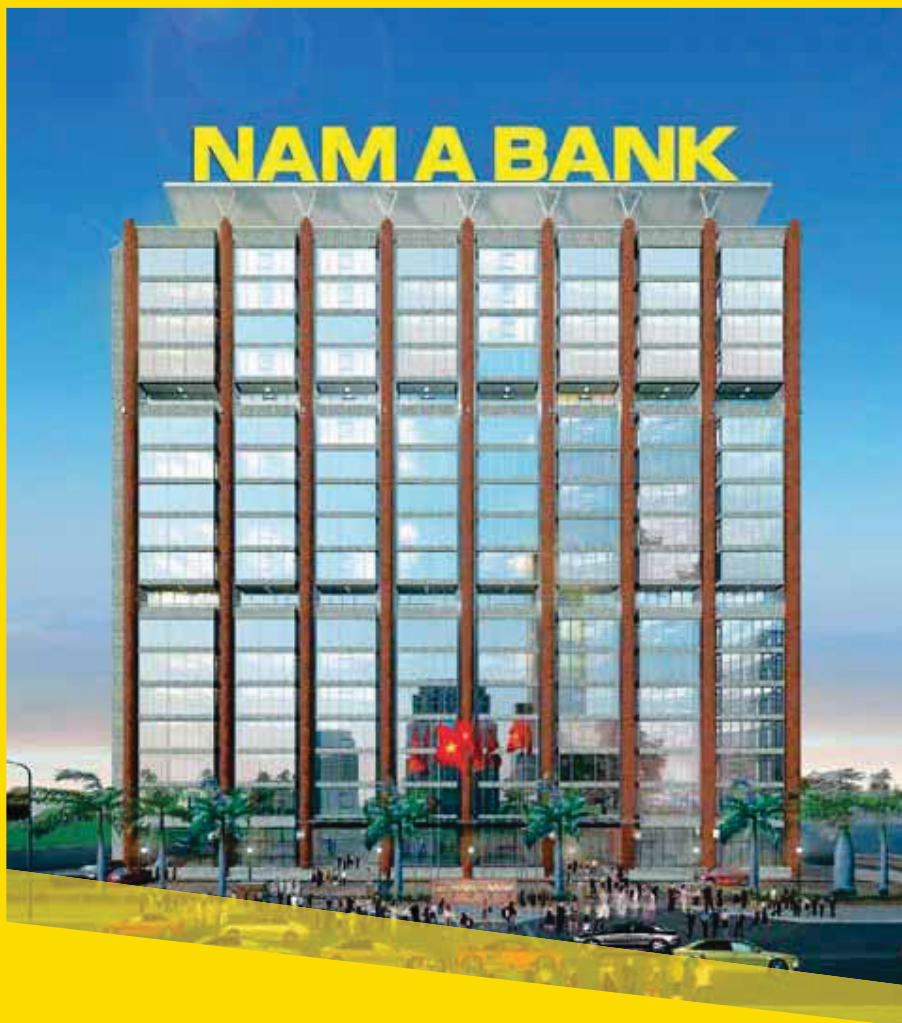


NAM A BANK

Annual Report
2014

NAM A BANK

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, P. 4, Quận 3, TP.HCM, Việt Nam
[T] 08. 3929 6699 - [F] 08. 3929 6688 - [W] www.namabank.com.vn



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp: 0300872315

Đăng ký lần đầu: Ngày 01/09/1992

Đăng ký thay đổi lần thứ 33: Ngày 02/04/2014

Vốn điều lệ:

(tính đến 31/12/2014):

3.000.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba nghìn tỷ đồng

Trụ sở chính :

201-203, Cách Mạng Tháng Tám , Phường 4,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 3929 6699

Fax: (08) 3929 6688

Website: www.namabank.com.vn

MỤC LỤC

Thông tin chung:	03
Tình hình hoạt động trong năm:	13
Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:	27
Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty:	34
Quản trị Công ty:	37
Báo cáo tài chính:	41



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngân hàng TMCP Nam Á chính thức hoạt động từ ngày 21/10/1992, là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng được ban hành vào năm 1990, trong bối cảnh nước ta đang tiến hành đổi mới kinh tế. Qua hơn 20 năm hoạt động, cơ sở vật chất, công nghệ khoa học kỹ thuật và mạng lưới hoạt động của Ngân hàng ngày càng mở rộng, đời sống cán bộ nhân viên ngày càng được cải thiện, uy tín của Ngân hàng ngày càng được nâng cao.

1992 Thành lập trong bối cảnh đất nước đang tiến hành đổi mới kinh tế

- Ngày 21/12/1992, Ngân hàng Nam Á chính thức khai trương hoạt động sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng được ban hành vào năm 1990, trong bối cảnh nước ta đang tiến hành đổi mới kinh tế.

1993 Thành lập chi nhánh đầu tiên khu vực miền Bắc

- Khai trương Chi nhánh Hà Nội. Đánh dấu bước chuyển mình lớn khi phát triển kênh phân phối ra địa bàn phía Bắc.

1994 Gia nhập thị trường liên Ngân hàng.

- Ngân hàng Nam Á bắt đầu Kinh doanh Ngoại Tệ và được Ngân hàng Nhà Nước tiếp nhận là thành viên gia nhập thị trường liên Ngân hàng.

1995 Trở thành thành viên của thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc.

- Ngân hàng Nam Á chính thức trở thành thành viên của thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc. Đồng thời là năm đầu tiên Ngân hàng Nam Á thực hiện tham gia Bảo Hiểm Xã Hội dành cho toàn thể CBNV Ngân hàng.

1996 Bắt đầu kinh doanh vàng.

- Ngân hàng Nam Á được cấp chứng nhận đủ điều kiện Kinh Doanh Vàng. Kể từ cột mốc này ngành nghề kinh doanh của Ngân hàng Nam Á trở nên đa dạng hơn.

1997 Công Đoàn cơ sở Ngân hàng Nam Á ra đời

- Thành lập Công Đoàn đầu tiên của Ngân hàng Nam Á. Nhiều chương trình bổ ích được tổ chức nhằm tạo môi trường làm việc thân thiện cho CBNV.

1998 Thành lập Chi Bộ Đảng.

- Chi Bộ Đảng đầu tiên của Ngân Hàng Nam Á được thành lập. Các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng ra đời giúp CBNV hiểu rõ hơn về đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

1999 Gia nhập Hiệp Hội Ngân hàng Việt Nam.

- Ngân hàng Nam Á được Chủ tịch hội đồng hiệp hội Ngân hàng Việt Nam chứng nhận là Hội viên của Hiệp Hội Ngân hàng Việt Nam. Cũng trong năm này, Ngân hàng Nam Á vinh dự nhận Bằng khen vì đã có thành tích tham gia mua công trái xây dựng Tổ Quốc năm 1999.

2000 Triển khai hệ thống Western Union

- Ngân hàng Nam Á triển khai hệ thống Western Union nhằm giúp khách hàng nhận tiền chuyển từ bất cứ nơi nào trên thế giới về Việt Nam thông qua mạng lưới NAM A BANK một cách an toàn và nhanh chóng. Đặc biệt, Ngân hàng Nam Á vinh dự nhận Cúp thương hiệu Vàng.

2001 Được công nhận là Công Đoàn cơ sở vững mạnh

- Sau 4 năm thành lập, Công Đoàn Ngân hàng Nam Á được công nhận là Công Đoàn Cơ sở vững mạnh với nhiều hoạt động bổ ích cho CBNV.

2002 Cột mốc 10 năm thành lập

- Kỷ niệm 10 năm thành lập Ngân hàng Nam Á. Đồng thời, được Ngân hàng Thế Giới chọn thực hiện Dự án tài chính nông thôn 2.

2003 Tăng vốn điều lệ

- Vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á: lên tới 70 Tỷ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà Nước lúc bấy giờ.

2004 Thành lập chi nhánh đầu tiên khu vực miền Trung

- Khai trương Chi nhánh đầu tiên tại các Tỉnh miền Trung - Chi nhánh Nha Trang. Tiếp sau đó là các chi nhánh và PGD liên tiếp mở ra tại Đà Nẵng, Bình Định. Mạng lưới phân phối của Ngân hàng Nam Á ngày càng được mở rộng hơn.

2005 Khai trương Hội sở đầu tiên của Ngân hàng Nam Á

- Ngân hàng Nam Á chính thức khai trương Hội sở 97 Bis, Hàm Nghi, TP.Hố Chí Minh (đây là Hội sở đầu tiên thuộc sở hữu của Ngân hàng Nam Á).
- Ngân hàng Nam Á được cấp giấy công nhận là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở.

2006 Thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (AMC)

• Ngân hàng Nam Á vinh dự được Ngân hàng Nhà Nước xếp loại A theo đánh giá xếp loại của các NHTMCP tại Việt Nam, nhận Bằng khen của Hội Khuyến học Việt Nam và nhận giấy chứng nhận thương hiệu nổi tiếng. Quyết định thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (AMC) trực thuộc Ngân hàng TMCP Nam Á. Khai trương Trung tâm đào tạo Core Banking.

2007 Kỷ niệm 15 năm thành lập Ngân hàng và liên tiếp nhận các giải thưởng

• Ngân hàng Nam Á vinh dự đón nhận Bằng khen của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM trao tặng vì đã có nhiều đóng góp tích cực trong phong trào thi đua của TP. Cũng trong năm này, Ngân hàng Nam Á được Bộ Công Thương cấp chứng nhận đạt Giải thưởng "Thương mại dịch vụ 2007", bằng khen Thương hiệu Vàng, nhãn hiệu nổi tiếng, Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam. Ban chấp hành liên đoàn Lao động TP.HCM tặng Bằng khen cho Công đoàn cơ sở Ngân hàng Nam Á vì đã có thành tích trong công tác tuyên truyền "Vì người Nghèo" năm 2007.

2008 Đạt danh hiệu Dịch vụ Ngân hàng bán lẻ được hài lòng nhất

• Ngân hàng Nam Á được Báo Sài Gòn Tiếp thị chứng nhận Ngân hàng đạt danh hiệu Dịch vụ Ngân hàng bán lẻ được hài lòng nhất năm 2008 do người tiêu dùng bình chọn. Ngân hàng Nam Á đồng hành tài trợ chương trình Hoa Hậu Hoàn Vũ 2008 lần đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam.

2009 Khởi công xây dựng Hội sở mới

• Lễ khởi công xây dựng Trụ sở mới 201 - 203, Cách Mạng Tháng Tám, Tp.Hồ Chí Minh. Trụ sở mới khang trang, hiện đại sẽ giúp NAM A BANK khẳng định được thương hiệu cũng như tạo môi trường phục vụ tốt nhất cho khách hàng giao dịch.

2010 Triển khai Corebanking, phát hành thẻ ATM Nam Á

2011 Tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng

• Đầu năm 2011, Ngân hàng Nam Á tăng vốn điều lệ lên đến 3,000 tỷ đồng.
 • Khai trương Hội sở mới.
 • Ngày 11/11/2011, Ngân hàng Nam Á tung bùng Khai trương đi vào hoạt động Hội sở mới tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3 đánh dấu bước chuyển mình sau 19 năm thành lập. Cũng trong buổi khai trương này, Ngân hàng Nam Á đã vinh dự được UBND TP.HCM tặng Bằng khen vì đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ liên tục nhiều năm góp phần tích cực trong phong trào thi đua của thành phố. Cũng trong năm 2011, Ngân hàng Nam Á triển khai sản phẩm Thẻ quốc tế Nam Á MasterCard. Khởi động chuỗi chương trình từ thiện "Nhớ Cội Nguồn - Hướng Tương Lai" nhằm giúp đỡ các cụ già neo đơn, trẻ em nghèo hiếu học.

2012 Kỷ niệm 20 năm thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương lao động hạng Ba

• Tháng 10/2012, Ngân hàng Nam Á mừng sinh nhật 20 năm thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng, Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Bằng khen của Ủy Ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Đây là phần thưởng xứng đáng cho những nỗ lực và quyết tâm của Ngân hàng Nam Á trong suốt 20 năm qua.

2013 1 trong 3 Ngân hàng được chứng nhận ISO/IEC 27001:2005 - tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý an toàn thông tin (ISMS)

• Tháng 10/2013, Ngân hàng Nam Á là một trong ba Ngân hàng tại Việt Nam được cấp chứng nhận ISO/IEC 27001:2005. Đây là Chứng nhận tiêu chuẩn mang tính quốc tế được kiểm nghiệm bởi nhiều cơ quan tiêu chuẩn trên toàn thế giới và cuối cùng đã được thông qua bởi Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO. Vì vậy, một hệ thống đạt chuẩn ISO/IEC 27001:2005 đồng nghĩa với việc mang lại an ninh thông tin dưới sự kiểm soát quản lý rõ ràng của tổ chức.

Năm 2014, NHNA đã nhận được nhiều giải thưởng trong nước có giá trị như giải thưởng Doanh nghiệp mạnh và phát triển bền vững; Doanh nghiệp sao vàng; Top 100 Doanh nhân Tp.HCM tiêu biểu năm 2014...



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Huy động vốn, ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá.
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được ngân hàng nhà nước cho phép.
- Thực hiện hoạt động bao thanh toán.
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính.
- Các dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn.
- Mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- Ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay.
- Đại lý bảo hiểm.
- Kinh doanh mua bán vàng miếng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á.

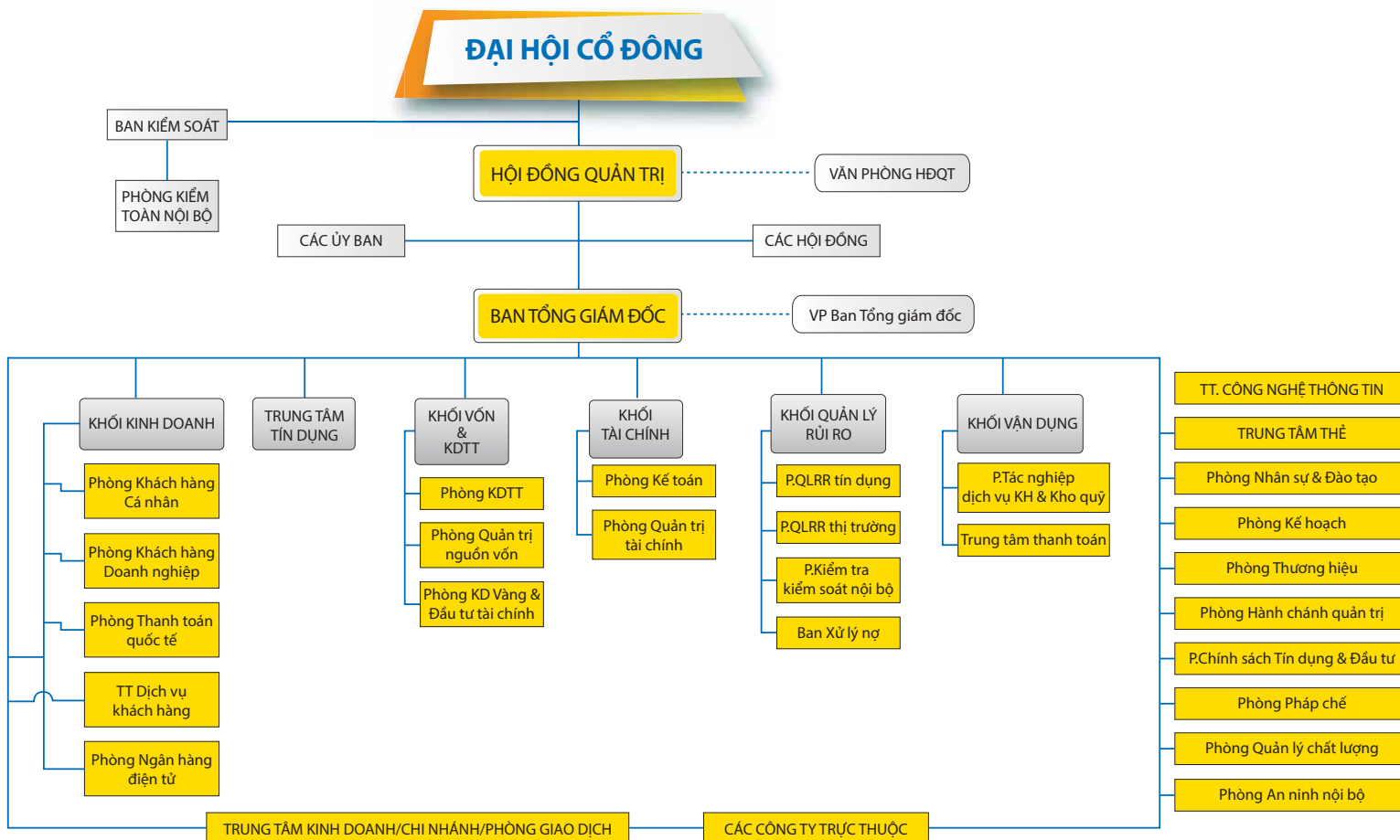
Địa bàn kinh doanh

- Tính đến hết 2014 thì Ngân hàng Nam Á có 1 Hội sở, 1 Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, 57 CN/PGD (17 CN và 40 PGD).

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



Cơ cấu bộ máy quản lý



Các công ty con, công ty liên kết:

STT	Tên Doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ của NHNA	Lĩnh vực hoạt động
01	Công ty TNHH MTV QL& Khai thác tài sản NHTMCP Nam Á (AMC)	100%	Quản lý tài sản

Hoạt động chính của Công ty AMC là xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng các biện pháp thích hợp, tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất, chủ động bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường, mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



Các Mục tiêu chủ Yếu

Xây dựng Ngân hàng Nam Á trở thành Ngân hàng hiện đại và là một trong các ngân hàng thương mại hàng đầu cả nước, không ngừng đóng góp cho sự phát triển kinh tế của cộng đồng, xã hội.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Với định hướng trở thành Ngân hàng bán lẻ năng động, tập trung vào các dịch vụ ngân hàng. Trong thời gian tới, Ngân hàng Nam Á sẽ chú trọng đầu tư vào công nghệ để đa dạng hơn nữa sản phẩm/dịch vụ ngân hàng, phát triển các dòng sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử,... Bên cạnh đó, Ngân hàng Nam Á sẽ mở rộng phát triển mạng lưới, mang đến sự thuận tiện cho khách hàng khi đến giao dịch trên toàn quốc. Tăng cường chất lượng, hiệu quả công việc kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ một cách kịp thời và hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế. Xây dựng kế hoạch đào tạo hợp lý, phù hợp với yêu cầu về nhân sự đúng với định hướng, chiến lược của Ngân hàng Nam Á. Nâng cao chất lượng về quảng bá thương hiệu, sản phẩm đi đôi với hiệu quả mang lại.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Ngân hàng Nam Á tiếp tục triển khai nhiều hơn nữa các chương trình vì cộng đồng từ Quỹ từ thiện "Nhớ cội nguồn - Hướng tương lai" được phát động năm 2011 với mong muốn có thể chia sẻ, góp một phần nhỏ vào việc giúp đỡ các cụ già neo đơn, trẻ em nghèo vượt khó học giỏi trên toàn quốc. Trong 3 năm qua, "Nhớ cội nguồn - Hướng tương lai" đã thực hiện nhiều chương trình từ thiện cũng như các chương trình nhằm kêu gọi sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm cùng chung tay đóng góp cho xã hội. Trong năm 2013, hàng loạt các chương trình như tổ chức triển lãm tranh gây quỹ từ thiện "Nhớ cội nguồn - Hướng tương lai" với mục đích quyên góp tiền xây dựng ngôi trường mầm non kháng trang tại Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bình Định giúp cho các em mẫu giáo có được nơi vui chơi và học tập; hỗ trợ người dân nghèo gặp thiên tai lũ lụt tại 3 tỉnh miền Trung bao gồm: Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định. Gần đây nhất là chương trình "Tết yêu thương" mang những phần quà Tết đến cho người dân nghèo thuộc 12 tỉnh miền Tây cùng nhiều chương trình khác nữa đã diễn ra. Những hoạt động cộng đồng, từ thiện mà Ngân hàng Nam Á thực hiện trong hơn 20 năm qua, chúng tôi tự hào đó là yếu tố "đủ" để Ngân hàng Nam Á khẳng định thương hiệu bởi Ngân hàng Nam Á quan niệm rằng: kinh doanh không chỉ vì lợi nhuận mà còn vì sự phát triển của đất nước, góp phần xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp.





CÁC RỦI RO

Rủi ro tín dụng:

Là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng Nam Á kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi đối tượng khách hàng, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng trong đó mỗi khách hàng được xếp ở một mức độ rủi ro.

Rủi ro lãi suất:

Là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

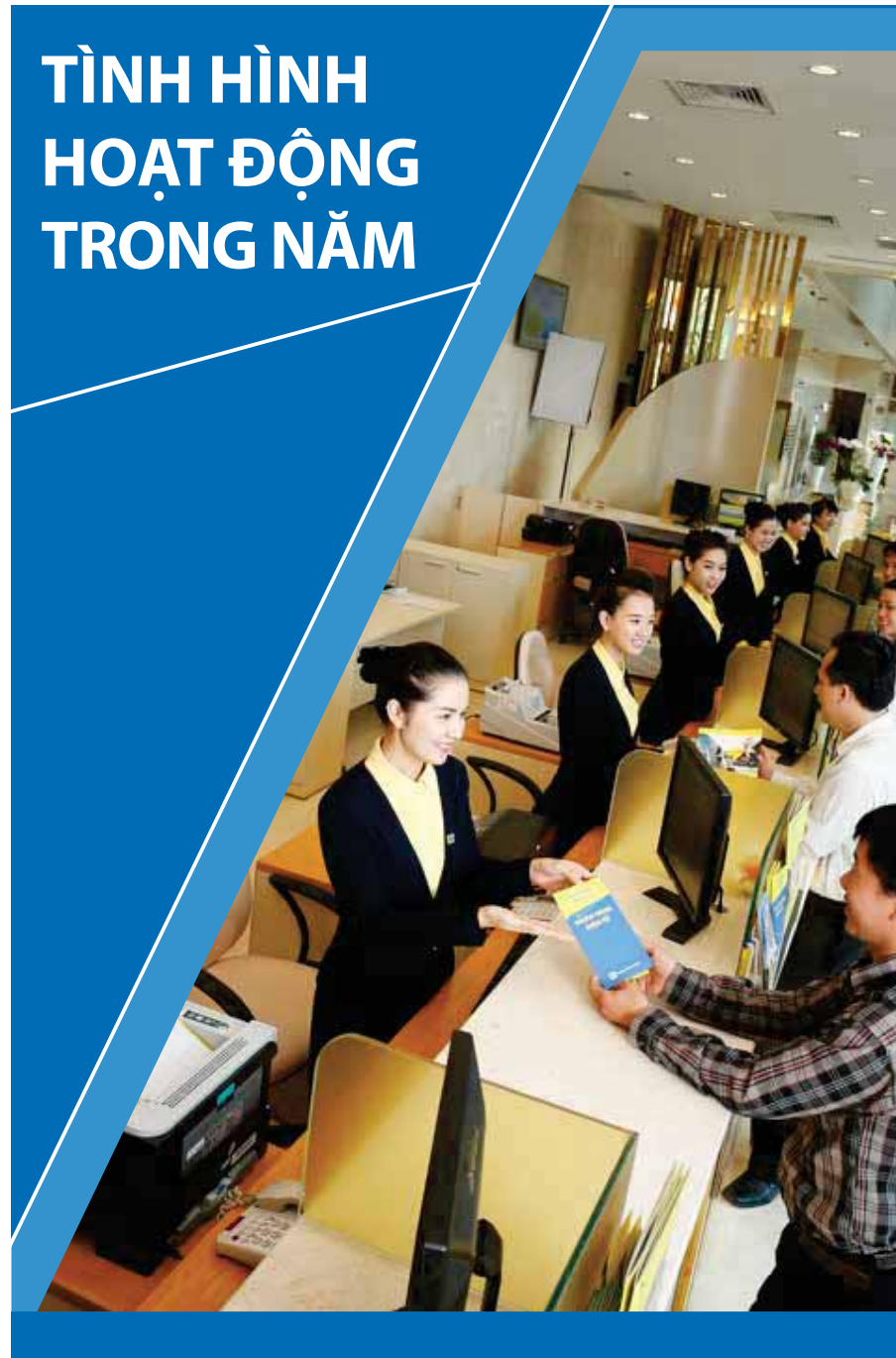
Rủi ro tiền tệ:

Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Rủi ro thanh khoản:

Là rủi ro ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



Đvt: tỷ đồng, %.

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2014 so với		
				Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2013	
					Giá trị [!]	Tỷ lệ [!]
1	Vốn điều lệ	4,000	3,000	75.00%	-	-
2	Tổng tài sản hợp nhất	35,000	37,293	106.55%	8511	29.57%
3	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	210	242	115.24%	59	32.24%
	Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	195	232	118.97%	61	35.67%
4	Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế	18,000	20,319	112.88%	6610	48.22%
5	Dư nợ tín dụng từ cá nhân và tổ chức kinh tế	14,600	16,629	113.90%	5059	43.73%
6	Tỷ lệ nợ xấu từ cá nhân và tổ chức kinh tế	≤ 2.5%	1.40%	-1.10%		-0.08%
7	Tỷ lệ nợ nhóm 2 từ cá nhân và tổ chức kinh tế	≤ 2.5%	1.87%	-0.63%		1.52%
8	Tỷ lệ thu ngoài cho vay/tổng thu nhập		26.38%			-16.19%
9	Tỷ lệ thu dịch vụ/tổng thu nhập		2.53%			-2.29%
10	Tỷ lệ thu dịch vụ ròng/lợi nhuận trước thuế		17.74%			1.87%
11	Hệ số an toàn vốn hợp nhất	≥ 9%	10.66%	1.66%		-2.89%
12	ROA hợp nhất	1%	0.58%	-0.42%		-0.13%
13	ROE hợp nhất	6%	5.78%	-0.22%		1.59%

Nhận xét: Mức độ hoàn thành 10 chỉ tiêu so với kế hoạch năm 2014:

- Có 7/10 chỉ tiêu vượt so với kế hoạch, gồm: tổng tài sản hợp nhất (**37,293 tỷ đồng**); lợi nhuận trước thuế hợp nhất (**242 tỷ đồng**); huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế (**20,319 tỷ**); dư nợ tín dụng từ cá nhân và tổ chức kinh tế (**16,629**); tỷ lệ nợ xấu từ cá nhân và tổ chức kinh tế (**1.4%**); tỷ lệ nợ nhóm 2 từ cá nhân và tổ chức kinh tế (**1.87%**); hệ số an toàn vốn hợp nhất (**10.66%**).
- Có 1/10 chỉ tiêu đạt từ **80%** kế hoạch: ROE hợp nhất (**5.78%**).
- Có 2/10 chỉ tiêu đạt dưới **80%** kế hoạch: vốn điều lệ (**3,000 tỷ đồng**); ROA hợp nhất (**0.58%**).

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Danh sách Ban điều hành

Ông Trần Ngô Phúc Vũ Tổng Giám đốc



Sinh ngày: 23/08/1972

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Thạc sĩ Griggs University, Mỹ

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- Hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 01/1997 - 11/1998 :

Phó GD-Ngân hàng TMCP
Đông Phương

- Từ 02/2011 – 31/03/2013:

+ Tổ trưởng Tổ tín dụng CN Lâm Đồng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
+ GD Chi nhánh-Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
+ Đặc phái viên HĐQT-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
+ GD CN Lâm Đồng-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
+ GD Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín

- Từ 01/04/2013 đến nay :

Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á.



Bà Lương Thị Cẩm Tú

Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh

Sinh ngày: 23/1/1980

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 2002 – 2003:

Giám đốc phân xưởng đường túi, Công ty Thành Thành Công

Từ 10/2003 – 2011:

+ Nhân viên tín dụng -
Phó Phòng Tín dụng Sacombank – Khánh Hòa
+ Trợ lý Giám đốc Sacombank Khánh Hòa
+ Phó Giám đốc Sacombank Khánh Hòa
+ Giám đốc Sacombank Khánh Hòa
+ GDKV kiêm Trưởng văn phòng đại diện KVMT&TN – MHB
+ TV HĐQT của công ty CP Đường Ninh Hòa

- 07/2014 đến nay:

Phó Tổng Giám đốc NHNA.



Ông Trần Ngọc Tâm

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Sinh ngày: 07/12/1973

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

Thạc sĩ Ngành Quản trị kinh doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 10/1995 – 01/2003:

+ Cán bộ tín dụng-Ngân hàng TMCP Đại Nam
+ Cán bộ tín dụng-Ngân hàng TMCP Phương Nam

- 16/04/2003 – 19/12/2013:

+ Chuyên viên - Phòng Kế hoạch & Đầu tư - Hội sở -
Ngân hàng TMCP Nam Á
+ Giám đốc Chi nhánh Quang Trung -
Ngân hàng TMCP Nam Á.
+ Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối
Ngân hàng bán lẻ, kiêm Trưởng Phòng Marketing sản phẩm
và dịch vụ, kiêm Trưởng Phòng quan hệ công chúng
Ngân hàng TMCP Nam Á.

- 20/12/2013 đến nay:

Tổng Giám đốc thường trực kiêm Trưởng Phòng quan hệ
công chúng Ngân hàng TMCP Nam Á.



Bà Võ Thị Tuyết Nga
Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 03/05/1966

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:
Đại học Ngân hàng

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 01/1988 – 12/1992:

- + Nhân viên Kế toán-Hợp tác xã mua bán Thủ Thiêm
- + Kế toán tín dụng HTXTD An Đông
- + Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng CN An Đông – Ngân hàng Nam Á

- Từ 09/1994 – 10/2013:

- + Trưởng Phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng Hội sở Ngân hàng Nam Á
- + Kiểm soát viên Phòng Kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nam Á
- + Trưởng Phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng Hội sở Ngân hàng Nam Á
- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành Ngân hàng Nam Á.
- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành, Giám đốc Khối Tài chính Ngân hàng Nam Á.
- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành Ngân hàng Nam Á.

- Từ 10/2013 đến nay:

- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành, Giám đốc Khối Tài chính Ngân hàng Nam Á.



Bà Lý Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 24/03/1961

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:
Cử nhân, ngành Tài Chính Tín dụng – Đại học Ngân hàng TP.HCM

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Có 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 02/1986 – 03/2010:

- + Làm việc tại Phòng Tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước Quận 10.
- + Làm việc tại Ngân hàng Công thương Chi nhánh 10.
- + Làm việc tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM (HDBank)

- Từ 22/03/2010 – 31/07/2013:

- + Giám đốc Khối Quản lý rủi ro - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng Nam Á.

- Từ 01/08/2013 đến nay:

- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro kiêm phụ trách điều hành Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nam Á.



Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Sinh ngày: 16/12/1975

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:
Cử nhân Đại học Kinh tế chuyên ngành Tài chính – Doanh nghiệp

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Có 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 1993 – 2000:

Học nước ngoài, kinh doanh tự do

- Từ 07/2008 – 01/2014:

- + Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang
- + Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
- + Phó Giám đốc Khối Kiểm Phụ trách Khối Vốn và Kinh doanh Tiền tệ NHNA

- 01/2014 đến nay:

- Phó Tổng Giám đốc Kiểm Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh Tiền Tệ Ngân hàng Nam Á.



Ông Nguyễn Danh Thiết
Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1973

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:
Cử nhân, ngành Quản trị Kinh doanh - Đại Học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 01/1996 – 01/2000

- + Phụ trách Kinh doanh Xuất nhập Thủy sản - Công ty Thương Mại Việt Thành
- + Cán bộ Tín dụng-Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Lâm Đồng
- + Phụ trách Kinh doanh Xuất nhập Thủy sản - Công ty Thương Mại Việt Thành

- Từ 02/2000 – 19/09/2011:

- + Kiểm tra viên - Phòng kiểm tra Nội bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Giám đốc - Chi nhánh Ngã Bảy - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- + Trưởng Phòng - Phòng Tín dụng - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Quang Trung - Ngân hàng Nam Á

- 20/09/2011 đến nay:

- + Phó Tổng Giám đốc phụ trách xử lý nợ Ngân hàng Nam Á



Ông Nguyễn Bình Phương
Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 12/04/1980

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Thạc sĩ, ngành Quản lý hệ thống công nghệ thông tin
- Thạc sĩ, ngành Quản trị tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 09/2006 – 10/2009:

- + Trợ lý TGD, GD Hiện đại hóa ngân hàng, GD CNTT – Ngân hàng TMCP HDBank.
- + GD Khách hàng Doanh nghiệp – Ngân hàng VietBank.

- Từ 15/10/2009 - 14/09/2013:

- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Hỗ Trợ, kiêm Giám đốc Cty AMC Ngân hàng Nam Á
- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Cty AMC Ngân hàng Nam Á.
- + Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

- 15/09/2013:

- + Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Nam Á.



Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán trưởng

Sinh ngày: 03/09/1980

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

Cử nhân, ngành Kế toán - Đại Học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng:

- Từ 10/2002 – 03/2003:

Nhân viên-Cty TNHH TM& DV Đại Việt

- Từ 03/03/2003 – 14/02/2011:

- + Chuyên viên - Ban Kiểm Tra Nội Bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Kế toán trưởng - Chi nhánh Quy Nhơn - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Chuyên viên - Ban Tifa - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Kế toán trưởng - Phòng Kế toán - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Trưởng Ban - Ban Nghiệp vụ Công nghệ Ngân Hàng - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- + Phó Trưởng Kiểm toán nội bộ - Ban Kiểm Toán Nội bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á

- 15/02/2011 đến nay:

Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.

Những thay đổi trong ban điều hành

Danh sách cán bộ tuyển dụng năm 2014

Stt	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Thời điểm vào công ty	Thời điểm TD chính thức
01	Lương Thị Cẩm Tú	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	07/2014	07/2014

Danh sách cán bộ điều động, bổ nhiệm năm 2014

Stt	Họ và tên	Chức danh cũ	Đơn vị cũ	Chức danh mới	Đơn vị mới	Thời điểm bổ nhiệm
01	Nguyễn Thị Xuân Thủy	Phó Giám đốc Khối kiểm phụ trách Khối Vốn và Kinh doanh Tiền tệ NHNA	Khởi vốn và kinh doanh tiền	Phó Tổng Giám đốc Khối kiểm Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh Tiền tệ NHNA	Ban Tổng Giám Đốc	01/2014

Danh sách cán bộ thôi việc năm 2014: Không có



Số lượng cán bộ, nhân viên Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Chính sách tuyển dụng:

- Tuyển dụng công khai, thống nhất về quy trình quy định trong toàn hệ thống.
- Thu hút nhân tài, tuyển dụng đúng người theo tiêu chuẩn quy định và bố trí đúng việc để phát huy năng lực, sở trường của người lao động.
- Ưu tiên tuyển dụng lao động có kinh nghiệm đang làm việc trong ngành Tài chính - Ngân hàng hoặc các ứng viên được đào tạo chuyên môn sâu ở các trường Đại học có uy tín tại nước ngoài theo định hướng nguồn nhân lực của Ngân hàng Nam Á.

Chính sách đào tạo:

Ngân hàng Nam Á luôn tạo điều kiện để người lao động có cơ hội đào tạo, phát triển nhằm xây dựng đội ngũ CBNV tinh thông về nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp, nhiệt tâm phục vụ khách hàng với phong cách làm việc chuyên nghiệp.

- 100% CBNV mới tuyển dụng vào Ngân hàng Nam Á sẽ được tham gia chương trình đào tạo hội nhập nhằm giúp người lao động hiểu rõ lịch sử hình thành và phát triển của Ngân hàng Nam Á, hiểu rõ môi trường làm việc, các sản phẩm của Ngân hàng Nam Á và được đào tạo, huấn luyện về nghiệp vụ để nắm bắt và hòa nhập nhanh nhất với công việc tại Ngân hàng Nam Á.
- Chính sách đào tạo nâng cao: Hàng năm, Ngân hàng Nam Á thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng, kiến thức về nghiệp vụ chuyên sâu cho các CBNV trong quá trình làm việc để tiếp tục hoàn thiện và nâng cao nghiệp vụ phục vụ tốt cho công việc tại Ngân hàng Nam Á. Kết quả đạt được của CBNV sau mỗi khóa học sẽ là một trong những cơ sở xem xét để bạt, thăng tiến CBNV.



Chính sách thăng tiến và phát triển nghề nghiệp:

Tại Ngân hàng Nam Á, cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng được xác lập bằng kế hoạch quy hoạch sử dụng nguồn nhân lực với một quy trình rõ ràng.

- Ngân hàng có chính sách quy hoạch nguồn cán bộ lâu dài từ những cán bộ, nhân viên có tâm huyết, đủ trình độ, năng lực lãnh đạo, có thành tích trong lao động được lãnh đạo đơn vị đánh giá cao và đưa vào nguồn cán bộ quy hoạch dài hạn cho Ngân hàng. Những cán bộ thuộc diện quy hoạch sẽ được bồi dưỡng, đào tạo, bổ sung kiến thức chuyên môn để điều hành các hoạt động của Ngân hàng trong những năm tiếp theo.
- Ngân hàng có kế hoạch đánh giá năng lực và công việc định kỳ hàng tháng, quý, qua đó đánh giá mục tiêu công việc, mục tiêu phát triển nghề nghiệp của mỗi cá nhân đồng thời cũng là cơ sở nhằm quy hoạch nguồn nhân sự phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Ngân hàng.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ:

Ngân hàng Nam Á luôn chú trọng tới việc xây dựng hệ thống lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ cho người lao động phù hợp với từng thời kỳ và từng giai đoạn phát triển, bảo đảm tính linh hoạt, công bằng, tương xứng mức độ cống hiến và cạnh tranh trên thị trường lao động.

Lương và phụ cấp lương:

- Lương cơ bản: là mức lương Người lao động được hưởng theo ngạch bậc phù hợp với chức trách công việc đảm nhiệm tại Ngân hàng Nam Á.
- Lương kinh doanh: là tiền lương mà người lao động được hưởng căn cứ vào hiệu quả kinh doanh chung của từng đơn vị, của Ngân hàng Nam Á và đánh giá kết quả thực hiện công việc của cá nhân.

Phụ cấp lương: là các khoản bổ sung thường xuyên được tính thêm trong thu nhập tùy theo tính chất và điều kiện thực hiện công việc của người lao động, bao gồm: phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp hiệu quả, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khuyến khích (áp dụng cho CBNV có thêm bằng Cử nhân, bằng Thạc sĩ, bằng Tiến sĩ theo ngành nghề chuyên môn ngân hàng), phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp thu hút đãi ngộ, phụ cấp đi lại...

- Xét nâng bậc lương cho người lao động: CBNV có thành tích vượt trội trong công tác được Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nam Á xét nâng bậc lương.

Thưởng:

- Ngân hàng Nam Á áp dụng chính sách thưởng nhằm động viên, khuyến khích CBNV toàn hệ thống nỗ lực cống hiến và phấn đấu hết mình trên mọi vị trí công tác để xây dựng Ngân hàng Nam Á ngày càng phát triển và lớn mạnh. Những tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc sẽ được tôn vinh và khen thưởng xứng đáng, kịp thời theo những quy định thống nhất, công bằng và công khai, kết hợp khen thưởng tinh thần và khen thưởng vật chất (giấy khen, tiền mặt, hiện kim, tham quan du lịch trong hoặc ngoài nước).
- Chế độ thưởng định kỳ cho tập thể và cá nhân theo kết quả hoạt động, kinh doanh.

Phúc lợi, đãi ngộ:

- Chế độ bảo hiểm: tất cả CBNV ký hợp đồng lao động

chính thức với Ngân hàng Nam Á đều được hưởng các chế độ BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Luật lao động, ngoài ra CBNV Ngân hàng Nam Á còn được chế độ bảo hiểm tai nạn.

- Chế độ khám sức khỏe định kỳ: Ngân hàng Nam Á tổ chức khám sức khỏe cho CBNV định kỳ hàng năm.
- Chế độ đồng phục: Hàng năm CBNV Ngân hàng Nam Á được đài thọ chi phí để may đồng phục.
- Chế độ nghỉ ngơi và vui chơi tập thể: CBNV làm việc tại Ngân hàng Nam Á được hưởng 12 ngày nghỉ phép/năm và cứ mỗi 5 năm thâm niên làm việc tại Ngân hàng Nam Á thì CBNV được hưởng thêm 01 ngày phép/năm.
- Năm 2014 Ngân hàng Nam Á hỗ trợ cho CBNV đang làm việc trên toàn hệ thống đi tham quan, nghỉ mát với số tiền 1.700.000 đồng/CBNV. Ngân hàng Nam Á thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, chi thăm hỏi CBNV ốm đau, thăm viếng người quá cố (tử thân phụ mẫu), mừng kết hôn của CBNV, tặng quà cho CBNV Nữ nhân ngày Quốc tế Phụ nữ, tặng quà và tổ chức các hoạt động vui chơi cho con CBNV nhân ngày Quốc tế thiếu nhi, ..., tạo sân chơi lành mạnh, thân thiện và vui tươi cho các CBNV qua các hoạt động kỷ niệm những ngày Lễ lớn của đất nước, kỷ niệm ngày thành lập Ngân hàng Nam Á, ngày thành lập Đoàn Thanh Niên... do Công đoàn và Đoàn Thanh niên Ngân hàng Nam Á tổ chức.
- Chế độ cho vay đối với CBNV có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nam Á để tiêu dùng, mua xe gắn máy, xe ô tô, nhà ở... với mức vay và thời gian vay theo quy định của Ngân hàng Nam Á.
- Tất cả CBNV chính thức của Ngân hàng Nam Á được đài thọ tiền ăn trưa theo giá cả thị trường, được quan tâm chúc mừng và có quà tặng nhân ngày sinh nhật, được quyền mua cổ phần ưu đãi theo quy định của Ngân hàng Nam Á.

Quy hoạch, để bạt, bổ nhiệm:

- CBNV có kết quả công việc xuất sắc được công nhận hàng năm và có tiềm năng phát triển sẽ được đưa vào diện Quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng để bạt, bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý khi có nhu cầu.
- Ngân hàng Nam Á luôn ưu tiên để bạt, bổ nhiệm cán bộ từ nguồn nội bộ.

Môi trường làm việc:

Với mục tiêu, xây dựng Ngân hàng Nam Á thành một trong những Ngân hàng TMCP vững mạnh xứng đáng với sự tin tưởng của Quý Cổ đông, Quý khách hàng, Ngân hàng Nam Á đã luôn quan tâm xây dựng nét văn hóa riêng, một đội ngũ nhân viên sáng tạo, nhiệt huyết với nghề và bản lĩnh vững vàng trong cuộc sống. Đến với Ngân hàng Nam Á, người lao động sẽ cảm nhận được sự thân thiện, đoàn kết và một môi trường làm việc chuyên nghiệp.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ



Hoạt động của Công ty AMC

Hoạt động kinh doanh năm 2014 của Công ty AMC

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Tăng/giảm 2014 so với 2013	
				Δ	%
1	Thu nhập lãi thuần	530	250	280	112.00%
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1,869	3,796	-1927	-50.76%
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	-32	85	-117	137.65%
4	Chi phí hoạt động	2,762	3,296	-534	-16.20%
5	Lợi nhuận trước thuế	29,761	35,450	-5689	-16.05%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	28,782	37,293	29.57%
Doanh thu	1,583	2,378	50.22%
Thuế và các khoản phải nộp	71	73	2.82%
Lợi nhuận trước thuế	183	242	32.24%
Lợi nhuận sau thuế	135	187	38.52%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>1. Quy mô vốn</i>			
Vốn điều lệ	3,000	3,000	
Tổng tài sản có	28,782	37,293	
Tỷ lệ an toàn vốn	13.55%	10.66%	
<i>2. Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Doanh số huy động tiền gửi khách hàng tăng	151,141	132,921	
Doanh số cho vay	21,306	37,200	
Doanh số thu nợ	15,140	29,101	
Nợ xấu	171	233	
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	49.42%	55.55%	
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	--		
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	1.58%	2.53%	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1.27%	1.08%	
<i>3. Khả năng thanh khoản</i>			
Tỷ lệ khả năng chi trả ngày tổng hợp (ngày hôm sau)	31.34%	19.13%	
Tỷ lệ khả năng chi trả 7 ngày bằng VND	3.13	1.9	
Tỷ lệ khả năng chi trả 7 ngày bằng USD	15.63	14.69	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



Cổ phần:

Tổng số cổ phần
đang lưu hành

300,000,000

Tổng số cổ phần tự do
chuyển nhượng

218,966,543

Tổng số cổ phần hạn chế
chuyển nhượng

81,033,457

Cơ cấu cổ đông:

STT	LOẠI CỔ ĐÔNG	TỔNG SỐ CỔ ĐÔNG	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN (%)
1	Cổ đông lớn		
	- Pháp nhân:	1	14.26
	- Cá nhân:	1	5
2	Cổ đông nhỏ	2,166	80.74
3	Cổ đông cá nhân	2,161	78.45
4	Cổ đông tổ chức	7	21.55
5	Cổ đông trong nước	2,168	100
6	Cổ đông nước ngoài	0	0
7	Cổ đông nhà nước	0	0

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **không có**

Giao dịch cổ phiếu quỹ: **không có**

Các chứng khoán khác: **không có**

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



2014

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

1. Tổng tài sản

Tổng tài sản đến 31/12/2014 đạt 37.293 tỷ đồng, tăng 8.511 tỷ (+29,6%) so đầu năm, đạt 106,6% kế hoạch năm, tương ứng thực hiện được 137,2% kế hoạch tăng trưởng 2014.

2. Huy động vốn

Đến 31/12/2014, tổng nguồn vốn huy động là 33.481 tỷ đồng, tăng 8.428 tỷ đồng (+33,6%) so đầu năm, chiếm tỷ trọng 89,8% tổng tài sản. Trong đó: Tiền gửi và vay từ các TCTD là 13.162 tỷ chiếm 39,3% tổng huy động và Huy động từ TCKT & DC đạt 20.319 tỷ đồng (chiếm 60,7%), tăng 6.640 tỷ đồng (+48,5%) so đầu năm, đạt 113% kế hoạch năm 2014.

Về cơ cấu huy động từ TCKT&DC như sau:

- Theo loại tiền: Huy động bằng VND đạt 19.473 tỷ, tăng 6.579 tỷ (+51%) so đầu năm, chiếm tỷ trọng 95,8%; Còn lại USD, EUR và các ngoại tệ khác quy VND là 846 tỷ, tăng 61 tỷ so đầu năm (+7,7%), chiếm tỷ trọng 4,2%.
- Theo khách hàng: Huy động từ khách hàng Cá Nhân đạt 11.440 tỷ, tăng 1.962 tỷ (+20,7%) so đầu năm, chiếm tỷ trọng 56%; Huy động từ khách hàng Doanh nghiệp đạt 8.879 tỷ đồng, tăng 4.678 tỷ (+111,3%) so đầu năm, chiếm tỷ trọng 44%.
- Theo loại hình tiền gửi: Tiền gửi có kỳ hạn đạt 18.615 tỷ, tăng 5.441 tỷ (+41%) so đầu năm, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn huy động từ TCKT và DC (91,6%); Tiền gửi không kỳ hạn là 1.518 tỷ (chiếm tỷ trọng 7,5%), tăng 1.035 tỷ so đầu năm. Một phần nhỏ khác là tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng đạt 186 triệu đồng (chiếm tỷ trọng 0,91%).

3. Cho vay

Tính đến 31/12/2014, cho vay khách hàng cá nhân và TCKT đạt 16.629 tỷ đồng, chiếm 44,6% tổng tài sản, tăng 5.059 tỷ đồng (+43,7%) so đầu năm, đạt 114% kế hoạch năm, tương ứng thực hiện được 167% kế hoạch tăng trưởng năm. Cơ cấu cho vay như sau:

- Theo loại tiền: Cho vay bằng VND đạt 16.418 tỷ đồng, tăng 5.368 tỷ (+48,6%) so đầu năm chiếm tỷ trọng chủ yếu với tỷ lệ 98,7%; Cho vay bằng USD, Vàng lần lượt là 190 tỷ và 22 tỷ, chiếm tỷ trọng lần lượt 1,1% và 0,1%.
- Theo đối tượng khách hàng: Cho vay khách hàng cá nhân đạt 3.675 tỷ, tăng 651 tỷ (+21,5%) so đầu năm, chiếm tỷ trọng 22,1%. Dư nợ khách hàng Doanh nghiệp đạt 12.955 tỷ đồng, tăng 4.409 tỷ (+51,6%) so đầu năm, chiếm tỷ trọng 77,9%.
- Theo kỳ hạn: Cho vay ngắn hạn đạt 8.671 tỷ, chiếm tỷ trọng 52%, tăng 864 tỷ (+11,1%) so đầu năm; Cho vay trung & dài hạn đạt 7.958 tỷ, chiếm tỷ trọng 48%, tăng 4.195 tỷ (+111,5%) so với đầu năm.
- Theo lĩnh vực cho vay: Cho vay vốn sản xuất kinh doanh, kinh doanh dịch vụ, đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ kinh doanh chiếm tỷ trọng 58%, đạt 9.705

tỷ đồng; Cho vay đầu tư Dự án, XDCB và liên quan đến bất động sản chiếm 33%, đạt 5.434 tỷ đồng, tăng 535 tỷ (+10,9%) so với đầu năm; Cho vay tiêu dùng chiếm tỷ trọng 9% đạt 1.490 tỷ đồng, giảm 169 tỷ (-10,2%) so với đầu năm;

- Chất lượng tín dụng: Đến 31/12/2014, nợ nhóm 2 của NHNA là 311,1 tỷ, tỷ lệ nợ nhóm 2 là 1,87%, tăng 1,52% so đầu năm; Và nợ xấu là 232,8 tỷ, với tỷ lệ nợ xấu là 1,40%, giảm 0,08% so đầu năm. Nhìn chung tỷ lệ nợ xấu giảm so với đầu năm, NHNA đã thực hiện tốt công tác ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn, tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị có tỷ lệ nợ xấu cao như: PGD Giảng Võ, PGD Hà Đông, PGD Đồng Tâm và đơn vị có tỷ lệ nợ nhóm 2 cao là CN Hà Nội.
- Thu hồi quá hạn & nợ xấu và lãi tổn động: + Doanh số thu nợ xấu lũy kế năm 2014 là 98,3 tỷ. + Doanh số thu lãi tổn động lũy kế năm 2014 đạt 16,9 tỷ.

4. Về hoạt động đầu tư tài chính & kinh doanh ngoại tệ, vàng:

Trong năm 2014, hoạt động tài chính bị hạn chế do tác động của chính sách ngân hàng và nhà nước. Số dư từ hoạt động đầu tư tài chính đến ngày 31/12/2014 là 3.147 tỷ đồng giảm 52,9% so với đầu năm. Về hoạt động kinh doanh vàng, ngoại tệ đã mang về thu nhập thuần cho ngân hàng là 8,4 tỷ đồng (trong đó, kinh doanh ngoại tệ đạt 5,3 tỷ đồng, kinh doanh vàng đạt 3,1 tỷ đồng).

5. Hoạt động dịch vụ, thanh toán quốc tế và Thẻ:

Trong năm 2014, hoạt động dịch vụ và thanh toán quốc tế đã đạt một số thành công nhất định. Thu nhập từ dịch vụ đạt trên 64 tỷ đồng, chiếm 2,5% trong tổng thu hoạt động; doanh số thanh toán quốc tế đạt 49,4 triệu USD, bằng 99% kế hoạch cả năm. Về hoạt động kinh doanh thẻ, dư nợ thẻ trong năm 2014 đạt 73,7 tỷ đồng, tăng 48 tỷ (+187%) so đầu năm; Thu lãi cho vay tín dụng từ hoạt động thẻ đạt 8,8 tỷ. Nợ quá hạn Thẻ đến 31/12/2014 là 391 triệu đồng (chiếm 0,53% dư nợ thẻ). Tổng số thẻ lưu hành đến 31/12/2014 là 49.696 thẻ, tăng 14.512 thẻ so đầu năm trong đó: Thẻ Credit đạt 3.810 thẻ, đạt 111,3%KH tiến độ, tăng 3.053 thẻ so đầu năm; thẻ Debit là 37.074 thẻ, đạt 79% KH tiến độ, tăng 11.025 thẻ; và thẻ Prepaid là 8.812 thẻ tăng 434 thẻ so đầu năm.

6. Kết quả kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu (Tr đồng)	Năm 2013	Năm 2014	+/- so 2013	+/- % so 2013
1	Tổng thu nhập thuần	676.373	783.697	107.324	15,9%
2	Tổng chi phí hoạt động & DPRR	492.963	541.251	48.288	9,8%
-	Chi hoạt động	416.430	463.619	47.189	11,3%
-	Chi DPRR	76.533	77.632	1.099	1,4%
	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	183.410	242.446	59.036	32,2%

Về thu nhập thuần:

– Tổng thu nhập thuần năm 2014 là 783,7 tỷ đồng, tăng 15,9% so cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 107,3 tỷ đồng. Trong đó khoản thu nhập thuần từ lãi đạt 682 tỷ đồng tăng 69% so cùng kỳ và thu thuần từ dịch vụ đạt 42 tỷ đồng tăng 50% so cùng kỳ. Hoạt động từ kinh doanh ngoại hối cũng có lợi nhuận so năm trước. Riêng lợi nhuận từ các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán giảm so cùng kỳ.

Về chi phí hoạt động và DPRR:

– Tổng chi phí hoạt động và DPRR là 541,3 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 9,8%, tương ứng tăng 48,3 tỷ đồng. Trong đó chi hoạt động tăng 47,2 tỷ (+11,3%) và chi DPRR tăng 1,1 tỷ (+1,4%).

Lợi nhuận trước thuế:

– Với tốc độ tăng trưởng thu nhập là 16% cao hơn so tốc độ tăng chi phí hoạt động là 10%, nên đã tạo ra tốc độ tăng của lợi nhuận là 32%, đạt 242,4 tỷ đồng LNTT, bằng 115% kế hoạch năm.

7. Công tác phát triển mạng lưới:

Trong năm 2014, Ngân hàng Nam Á đã khai trương mới tổng cộng 6 điểm giao dịch, gồm 4 Chi nhánh và 2 Phòng giao dịch, nâng tổng số lên 59 điểm giao dịch trên toàn hệ thống, hiện diện trên 11/62 tỉnh thành trên cả nước. Song song với việc khai trương điểm giao dịch mới nhằm tăng thị phần, NHNA cũng nghiên cứu tìm kiếm mặt bằng kinh doanh tốt, vị trí thuận lợi hơn và đã đi đời thành công, khai trương tổng cộng 8 điểm giao dịch, gồm: 2 Chi nhánh và 6 Phòng giao dịch. Với sự phát triển ngày càng lớn mạnh của NHNA và thực hiện chủ trương thống nhất chuẩn nhận diện thương hiệu trên toàn hệ thống; trong năm NHNA đã từng bước và tích cực triển khai nâng cấp thay đổi chuẩn thương hiệu cho hơn 14 điểm giao dịch trên cả nước.

8. Thúc đẩy kinh doanh và phát triển thương hiệu:

Công tác thúc đẩy kinh doanh:

Hoạt động thúc đẩy bán hàng đang từng bước chuyển nghiệp vụ và cũng đạt được những kết quả khả quan, nổi bật với các chương trình Đồng hành cùng doanh nghiệp Xuất Nhập Khẩu, chương trình Gói ưu đãi lãi suất dành cho khách hàng Doanh nghiệp vay mới..... Ngoài ra các chương trình thúc đẩy bán hàng như Best Seller, Đường đua xanh, Huy động tốt - Thu nhập cao... đã mang lại hiệu quả tích cực cho hoạt động của ngân hàng trong năm qua.

Đồng thời thực hiện mục tiêu gia tăng hiệu quả kinh doanh cho các đơn vị và hiệu suất bán hàng cho đội ngũ kinh doanh, trong năm NHNA đã thành lập bộ phận thúc đẩy bán hàng (SSP) thuộc Trung tâm dịch vụ khách hàng, đây là bước chuẩn bị tích cực để phát triển sản phẩm dịch vụ và phục vụ khách hàng tốt hơn.

Công tác phát triển sản phẩm dịch vụ:

Về đẩy mạnh sản phẩm tăng trưởng tín dụng, NHNA đã triển khai nhiều sản phẩm cho khách hàng cá nhân như: Vay linh hoạt, vay siêu tốc, vay tín chấp.... Đối với khách hàng doanh nghiệp có các sản phẩm nổi bật như: Vay tái tài trợ, vay VND lãi suất USD, vay tài trợ kinh doanh xăng dầu.... Trong công tác huy động, NHNA đã tích cực phát triển nhiều sản phẩm mới nhằm tăng nguồn vốn huy động như: Tiền gửi rút vốn linh hoạt, tiết kiệm Hưng Thịnh,... đặc biệt với sản phẩm Tiền gửi Vốn chuyên dùng, Tài khoản Ký quỹ dành cho khách hàng doanh nghiệp đã tạo thêm kênh tiết kiệm và đầu tư hiệu quả cho khách hàng.

Phát triển thương hiệu:

Công tác quảng bá thương hiệu đã được triển khai thông qua nhiều phương tiện truyền thông đại chúng, trong đó đã tổ chức nhiều sự kiện lớn như khai trương các điểm giao dịch của ngân hàng,... bên cạnh đó công tác phát triển thương hiệu được đẩy mạnh thông qua các hình thức quảng bá giới thiệu sản phẩm mới của NHNA với khách hàng. NHNA đã nhận được nhiều giải thưởng trong nước có giá trị như giải thưởng Doanh nghiệp mạnh và phát triển bền vững; Doanh nghiệp Sao vàng; Top 100 Doanh nhân Tp.HCM tiêu biểu năm 2014....

9. Công tác quản lý rủi ro:

Công tác quản lý rủi ro toàn ngân hàng trong năm thực hiện tốt, thường xuyên kiểm tra kiểm soát thực tế, song song giám sát từ xa các mặt nghiệp vụ của đơn vị kinh doanh nhằm sớm phát hiện và đưa ra cảnh báo về các giao dịch, các nghiệp vụ có nguy cơ gây rủi ro cho hoạt động của ngân hàng.

Trong năm NHNA đã tổ chức 41 đợt kiểm tra các mặt nghiệp vụ tại 36 đơn vị kinh doanh, 09 đợt kiểm tra đột xuất kho quỹ tại 8 đơn vị, đồng thời có những cảnh báo và các biện pháp khắc phục cho các đơn vị. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo cho trưởng đơn vị, kiểm soát viên, chuyên viên về các sai sót trong hoạt động nghiệp vụ nhằm phòng ngừa và hạn chế tối đa các sai sót xảy ra, cũng

như nắm bắt cập nhật kịp thời các quy định về các nghiệp vụ của ngân hàng.

10. Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng:

Xác định rõ công nghệ ngân hàng là một trong những yếu tố nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và tạo lợi thế cạnh tranh. Trong năm qua, song song việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, NHNA đã tập trung nguồn lực cho công nghệ ngân hàng, tiếp tục nâng cao vai trò CNTT đảm bảo sự phát triển lớn mạnh của ngân hàng.

Nhiều ứng dụng công nghệ thông tin đã được phát triển vào sản phẩm dịch vụ ngân hàng như Tiết kiệm online; Sản phẩm thấu chi... NHNA cũng đã phát triển các ứng dụng liên kết giao dịch cho khách hàng với các đối tác cung ứng dịch vụ thương mại điện tử như Payoo, Viettel, VNPAY, VTC... NHNA xác định công nghệ ngân hàng cần được phát triển và đẩy mạnh hơn nữa để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng cũng như tạo ra các ưu thế cạnh tranh.



Định Hướng Hoạt Động Năm 2015



Một số chỉ tiêu kinh doanh năm 2015

Căn cứ mục tiêu, chủ trương, định hướng của Chính phủ, ngành Ngân hàng, NHNA đặt ra 1 số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu năm 2015 như sau:

Đvt: tỷ đồng, %

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	+/- %
1	Tổng tài sản	37.293	40.000	7,3%
2	Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế	20.319	23.500	15,7%
3	Cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế	16.629	21.000	26,3%
4	Lợi nhuận trước thuế	242	360	48,8%
5	Tỷ lệ nợ nhóm 2	1,87%	3%	-
6	Tỷ lệ nợ xấu	1,40%	3%	-
7	Xếp loại Ngân hàng Nam Á	B	B	-

Chỉ tiêu khác: năm 2015, phát triển thêm 9 điểm giao dịch, gồm 5 Chi nhánh và 4 Phòng giao dịch để nâng tổng số điểm giao dịch vào cuối 2015 là 69 điểm hiện diện tại 17/64 tỉnh, thành trên cả nước.

Định hướng hoạt động kinh doanh trọng tâm năm 2015

1. Đẩy mạnh kinh doanh và phát triển thương hiệu

Thúc đẩy kinh doanh, phát triển Sản phẩm dịch vụ:

- Xây dựng và triển khai chương trình thi đua thúc đẩy kinh doanh (SSP). Tổ chức các hội thảo nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng bán hàng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên bán hàng.
- Xây dựng chính sách khách hàng thân thiết, sinh nhật khách hàng, xây dựng các chương trình mới và thúc đẩy bán hàng nội bộ. Nghiên cứu chương trình kích thích huy động vốn và tăng giao dịch tài khoản vãng lai, đồng thời nghiên cứu phát triển sản phẩm gói ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp.
- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến và đưa ra các sản phẩm dịch vụ mới có chọn lọc phù hợp với nhu cầu thị trường, song song triển khai xây dựng các chương trình khuyến mãi thiết thực, đánh đúng thị hiếu của khách hàng nhằm mang lại hiệu quả cao cho chương trình.
- Chú trọng phát triển sản phẩm dịch vụ đáp ứng theo từng ngành nghề đặc thù tại địa phương. Phát triển sản phẩm cho vay phân tán.
- Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử, mở rộng hợp tác với các đối tác như Viettel, Payoo nhằm phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ mới. Cải tiến các sản phẩm tín dụng, liên kết các đơn vị hãng xe, các công ty bảo hiểm,... triển khai bán chéo sản phẩm, song song đẩy mạnh triển khai chương trình cho vay bất động sản gói hỗ trợ 30.000 tỷ của chính phủ.

Phát triển thương hiệu:

- Tiếp tục phát huy công tác quảng bá thương hiệu đã thực hiện trong thời gian qua, đẩy mạnh công tác chuẩn nhận diện thương hiệu tại các đơn vị kinh doanh trong năm 2015.
- Phát huy thế mạnh kênh truyền thông nội bộ, đẩy mạnh các hoạt động nhằm nâng cao Văn hóa doanh nghiệp Nam Á Bank xem đây là nhiệm vụ lâu dài có tầm ảnh hưởng đến sự phát triển của ngân hàng trong giai đoạn hội nhập như hiện nay.
- Tiếp tục triển khai tốt các chương trình mang tính truyền thống của Nam Á Bank như chương trình từ thiện, cứu trợ, tài trợ,... đặc biệt tham gia tài trợ chương trình Hoa hậu Hoàn Vũ năm 2015. Nghiên cứu tìm hiểu và tham gia các giải thưởng trong nước và Quốc Tế phù hợp với định hướng hoạt động và nâng cao uy tín của ngân hàng.



2. Nâng cao hiệu quả quản trị nguồn vốn:

- Điều hành đảm bảo an toàn thanh khoản và khả năng thanh toán trên toàn hàng; đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.
- Tập trung tăng trưởng nguồn vốn huy động từ CN&TCKT qua các chính sách như: khuyến mại thu hút khách hàng, các chương trình huy động linh hoạt, các chương trình thi đua khen thưởng gia tăng huy động....
- Đẩy mạnh các chính sách nội bộ nhằm thúc đẩy tăng trưởng vốn huy động nhất là nguồn vốn huy động từ cá nhân.
- Nghiên cứu, dự báo tình hình kinh tế xã hội và bám sát thị trường tiền tệ để kịp thời điều tiết cơ cấu nguồn vốn hoạt động an toàn, hiệu quả.
- Thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư tài chính linh động, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật.

3. Nâng cao chất lượng quản lý rủi ro:

- Đẩy mạnh công tác quản lý nợ, thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình tín dụng tại các đơn vị trên toàn hệ thống để có những cảnh báo và xử lý kịp thời.
- Nâng cao công tác xử lý và thu hồi nợ.
- Tăng cường quản lý rủi ro hoạt động tại tất cả các đơn vị bằng các chương trình hành động cụ thể như: gia tăng giám sát từ xa, kiểm tra định kỳ các mặt nghiệp vụ của các đơn vị kinh doanh.
- Dự báo tốc độ tăng trưởng nhằm đưa ra các chính sách kiểm soát kịp thời, đảm bảo hoạt động ngân hàng, cũng như các chính sách ngăn chặn rủi ro.

4. Đổi mới vận hành và cải tiến giao dịch:

- Tiếp tục xây dựng và cải tiến chuẩn vận hành mới với tiêu chí "Ngân hàng đẹp, dịch vụ tốt".
- Triển khai, điều chỉnh mô hình giao dịch chuyên nghiệp trên toàn hệ thống nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng, chú trọng cải tiến giao dịch.

5. Hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng:

- Triển khai nâng cấp hệ thống CNTT và hiện đại hóa hoạt động ngân hàng, đảm bảo vận hành hệ thống CNTT ổn định an toàn và bảo mật.
- Tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng, nâng cao năng lực quản trị hệ thống, ngân hàng điện tử ebanking, đáp ứng nhu cầu phát triển ngân hàng và đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất đến khách hàng.
- Tiến hành chuyển đổi hệ thống ISMS sang tiêu chuẩn ISO 27001:2013 về an toàn bảo mật thông tin cho toàn ngân hàng, cũng như nâng cao chất lượng vận hành hệ thống công nghệ thông tin.
- Nghiên cứu và phát triển các dự án công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ đáp ứng kịp thời các nhu cầu khách hàng.

6. Nâng cao quản trị nguồn nhân lực

- Điều chỉnh phù hợp và triển khai hệ thống chỉ tiêu đánh giá KPI cho toàn hàng, phân bổ KPI đến từng CBNV để tạo cơ sở đo lường và giám sát hiệu quả kinh doanh của từng CBNV.
- Xây dựng chính sách khen thưởng, đãi ngộ nhân sự nhằm làm đòn bẩy nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả làm việc.
- Chú trọng đào tạo cán bộ nhân viên nhằm xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn.
- Có thực hiện đánh giá chất lượng CBNV qua các chính sách cụ thể theo từng vị trí công việc và chức danh.

7. Hoạt động khác

- Nâng cao năng lực tài chính và đảm bảo sức cạnh tranh cho ngân hàng thông qua việc tăng vốn điều lệ lên 4.000 tỷ đồng.
- Thực hiện niêm yết cổ phiếu Ngân hàng Nam Á trên sàn chứng khoán nhằm tạo điều kiện, cơ hội kinh doanh tốt hơn cho các nhà đầu tư, cũng như gia tăng quyền lợi cho các cổ đông Ngân hàng Nam Á.

Khép lại năm 2014 với nỗ lực của toàn thể CBNV Ngân hàng Nam Á, sự quyết tâm cao của Ban Tổng giám đốc, Ban Điều hành và định hướng chiến lược từ Hội đồng quản trị, Ngân hàng Nam Á đã hoàn thành thắng lợi cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu đã đề ra. Với những kết quả đạt được trong năm 2014 sẽ là động lực và niềm tin để Ngân hàng Nam Á quyết tâm hơn nữa trong triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2015. Toàn thể CBNV Ngân hàng Nam Á tiếp tục nỗ lực, hành động, phát huy những ý tưởng và cách làm mới để đạt kết quả khả quan hơn và thành công hơn, phấn đấu để đưa con tàu Ngân hàng Nam Á vươn xa và trở thành một trong các ngân hàng hiện đại, chuyên nghiệp tại Việt Nam.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Kết quả quản trị hoạt động Ngân hàng năm 2014

1. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 22

Các chỉ tiêu hoạt động ngân hàng:

Trong năm 2014, Ngân hàng Nam Á đã tích cực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu sau:

- **Tổng tài sản:** Đến 31/12/2014, tổng tài sản của Ngân hàng Nam Á là 37.293 tỷ đồng, đạt 106,5% so với kế hoạch năm 2014.
- **Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế:** 20.319 tỷ đồng, đạt 112,9% so với kế hoạch năm 2014.
- **Dư nợ tín dụng từ cá nhân, tổ chức kinh tế:** 16.629 tỷ đồng, đạt 113,9% so với kế hoạch năm 2014.
- **Tỷ lệ nợ nhóm 2:** 1,87%, thấp hơn 0,63 điểm phần trăm so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2014.
- **Tỷ lệ nợ xấu:** 1,40% thấp hơn 1,1 điểm phần trăm so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2014.
- **Kết quả kinh doanh:** Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 242 tỷ đồng, đạt 115,25% kế hoạch năm 2014.

Mở rộng mạng lưới:

Trong năm 2014, ngoài việc củng cố mạng lưới hoạt động hiện có, Ngân hàng Nam Á đã thành lập mới thêm 4 Chi nhánh và 2 Phòng Giao dịch, nâng tổng số lên 59 điểm giao dịch, hiện diện trên 11/64 tỉnh thành.

Thực hiện thành công việc chuyển địa điểm của 8 điểm giao dịch, gồm: 2 Chi nhánh và 6 Phòng giao dịch. Thay đổi chuẩn thương hiệu cho hơn 14 điểm giao dịch trên cả nước. Tổng số mạng lưới tính đến 31/12/2014 có 59 điểm giao dịch là: 1 Hội sở, 17 Chi nhánh, 40 Phòng Giao dịch và một công ty AMC.

Đầu tư mua sắm tài sản, xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị:

Mặt bằng trụ sở các Chi nhánh, Phòng Giao dịch mới khai trương sau khi mua hoặc thuê đều đã được sửa chữa nâng cấp khang trang và đưa vào sử dụng hiệu quả, tạo sự thuận lợi trong giao dịch, tạo điều kiện phục vụ khách hàng tốt hơn, đồng thời tăng uy tín của Ngân hàng Nam Á đối với khách hàng và các đối tác trong, ngoài nước. Tính đến ngày 31/12/2014, tổng mức đầu tư, mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật vẫn đảm bảo không vượt quá 50% vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đánh giá kết quả hoạt động quản trị:

- Trong năm 2014, Hội đồng quản trị luôn giám sát và chỉ đạo chặt chẽ Ban Điều hành thực hiện tốt các chủ trương do Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Thường xuyên rà soát, theo dõi và đẩy mạnh các hoạt động tín dụng nhưng không ngoài chủ trương tăng trưởng tín dụng an toàn, bền vững.
- Thực hiện tốt công tác quản lý rủi ro toàn ngân hàng, thường xuyên kiểm tra kiểm soát thực tế, giám sát từ xa các mặt nghiệp vụ của đơn vị kinh doanh nhằm đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng an toàn và hiệu quả.

- Điều hành hoạt động của Ngân hàng Nam Á theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước, chấp hành tốt các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Hoàn thiện, điều chỉnh, bổ sung một số quy chế, quy trình trong hoạt động của Ngân hàng Nam Á cho phù hợp với các quy định mới của Ngân hàng Nhà nước.
- Thực hiện kiện toàn mô hình tổ chức, sắp xếp luân chuyển, điều động nhân sự nội bộ theo hướng trẻ hóa đội ngũ, phù hợp với năng lực và chuyên môn cá nhân và năng cao hiệu quả kinh doanh, quản trị, điều hành.
- Bên cạnh đó, công tác quảng bá thương hiệu của NHNA được thực hiện chuyên nghiệp hơn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín Ngân hàng Nam Á trong ngành; đảm bảo mục tiêu gia tăng sự nhận biết từ cộng đồng.
- Hoạt động công nghệ thông tin được vận hành ổn định, xuyên suốt, an toàn và bảo mật cao trên toàn hệ thống.
- Hội đồng quản trị không ngừng nâng cao năng lực quản trị điều hành, luôn duy trì chế độ họp định kỳ để nắm bắt tình hình hoạt động, qua đó thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo, đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ngày 06/01/2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản số 63/NHN-TTGSNH về việc chấp thuận cho Ngân hàng Nam Á tăng vốn điều lệ từ 3.000 tỷ đồng lên 4.000 tỷ đồng. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Điều hành tiếp tục thực hiện xin phép Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, dự kiến sẽ hoàn tất việc tăng vốn vào cuối Quý II/2015.

Đến 31/12/2014,
tổng tài sản của
Ngân hàng Nam Á là

37.293 tỷ đồng
đạt **106,5%**

Định hướng công tác quản trị năm 2015

Qua dự báo và đặt mục tiêu trong năm 2015 là ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế hợp lý, kiểm soát lạm phát và để đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch theo phương hướng hoạt động kinh doanh năm 2014, Hội đồng quản trị đã thống nhất với Ban Điều hành về dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2015 với một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính như sau:

- **Tổng tài sản:** 40.000 tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2014.
- **Huy động từ TCKT & Cá nhân:** 23.500 tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm 2014.
- **Dư nợ cho vay TCKT & Cá nhân:** 21.000 tỷ đồng, tăng 26,3% so với năm 2014.
- **Lợi nhuận trước thuế:** 360 tỷ đồng, tăng 48,8% so với năm 2014.
- **Tỷ lệ nợ nhóm 2:** ≤ 3%
- **Tỷ lệ nợ xấu:** ≤ 3%

Theo đó các chương trình cho định hướng triển khai trong năm 2015 được thực hiện như sau:

1. Tăng năng lực tài chính thông qua việc tập trung tăng vốn điều lệ lên 4.000 tỷ đồng vào cuối Quý II/ 2015.
2. Xây dựng và triển khai chương trình thi đua thúc đẩy kinh doanh; nghiên cứu cải tiến và đưa ra các sản phẩm dịch vụ mới có chọn lọc phù hợp với nhu cầu thị trường.
3. Tiếp tục phát huy công tác quảng bá thương hiệu, đẩy mạnh công tác chuẩn nhận diện thương hiệu tại các đơn vị kinh doanh trong năm 2015.
4. Đảm bảo chất lượng kiểm tra, kiểm soát, quản lý rủi ro chặt chẽ các mặt hoạt động ngân hàng, chấp hành đúng quy định pháp luật của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, Điều lệ và quy chế nội bộ của Ngân hàng Nam Á.
5. Tiếp tục rà soát và hoàn chỉnh các quy chế, quy trình nghiệp vụ nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh thống nhất, hiệu quả và phù hợp với các quy định của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước.
6. Chú trọng công tác phát triển mạng lưới, các mặt bằng điểm giao dịch tiếp tục được cải tiến, điều chỉnh đến các vị trí thu hút khách hàng. Trong năm 2015, Ngân hàng Nam Á đặt mục tiêu phát triển mạng lưới năm 2015 thêm 9 điểm giao dịch, gồm 5 Chi nhánh và 4 Phòng giao dịch để nâng tổng số điểm giao dịch vào cuối 2015 là 69 điểm hiện diện tại 17/62 tỉnh, thành trên cả nước.
7. Tăng cường giám sát chặt chẽ chất lượng nguồn vốn và sử dụng vốn, đảm bảo an toàn thanh khoản và khả năng thanh toán trên toàn hàng.
8. Tích cực thu hồi triệt để nợ quá hạn, nợ chờ xử lý, tận thu lãi ngoại bảng, lãi tổn đọng để tăng thu nhập cho Ngân hàng, đồng thời bằng mọi biện pháp giảm thiểu tối đa phát sinh nợ quá hạn mới.
9. Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, xây dựng và cải tiến chuẩn vận hành; triển khai mô hình giao dịch một cửa trên toàn hệ thống, các chương trình cải tiến giao dịch mới nhằm tạo sự thuận lợi trong giao dịch cho khách hàng.
10. Bố trí, đào tạo đội ngũ CBNV đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động của



Ngân hàng Nam Á trong tương lai. Triển khai hệ thống chỉ tiêu đánh giá KPI cho toàn hàng; xây dựng chính sách khen thưởng, đãi ngộ nhân sự nhằm làm đòn bẩy nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả làm việc.

11. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
12. Tăng cường công tác quản lý rủi ro lãi suất, rủi ro kỳ hạn, rủi ro tác nghiệp, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, kiểm tra, kiểm soát, bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.
13. Công tác tuyển dụng luôn được ngân hàng chú trọng cao, đảm bảo nhân sự được tuyển chọn đạt chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động của Ngân hàng Nam Á trong tương lai. Rà soát đánh giá lại tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo và nhân viên các cấp để củng cố, sắp xếp lại cơ cấu quản lý phù hợp với quy mô hoạt động ngân hàng.
14. Tiếp tục nâng cao vai trò CNTT, tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng, nâng cao năng lực quản trị hệ thống, ngân hàng điện tử ebanking, đáp ứng nhu cầu phát triển ngân hàng và đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất đến khách hàng.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

1. Các thành viên Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ
01	Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
02	Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
03	Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
04	Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên Hội đồng quản trị (là người điều hành)
05	Trần Ngô Phúc Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị (là người điều hành)
06	Lê Thanh Đạm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Ủy ban Nhân sự và các thành viên của Ủy ban:

- + Thành viên Hội đồng quản trị _____ : Trưởng ban
- + Tổng Giám đốc _____ : Phó trưởng ban
- + Các Phó Tổng Giám đốc _____ : Thành viên
- + Các Giám đốc Khối _____ : Thành viên
- + Trưởng phòng Nhân sự và đào tạo _____ : Thành viên kiêm Thư ký
- + Các thành viên khác do Trưởng ban mời tham gia.

Ủy ban Quản lý rủi ro và các thành viên của Ủy ban:

- + Thành viên Hội đồng quản trị _____ : Chủ tịch Ủy ban
- + Tổng Giám đốc _____ : Phó Chủ tịch Ủy ban
- + Các Phó Tổng Giám đốc _____ : Thành viên
- + Giám đốc Khối Quản lý rủi ro _____ : Thành viên
- + Trưởng P. Quản lý rủi ro thị trường _____ : Thành viên
- + Kế toán trưởng _____ : Thành viên
- + Thành viên thường trực _____ : Thành viên
- + Thành viên khác _____

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham gia	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
01	Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	8	100%	
02	Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	8	100%	
03	Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	7	87.5%	Có công việc đột xuất
04	Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên Hội đồng quản trị	8	100%	
05	Trần Ngô Phúc Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị	8	100%	
06	Lê Thanh Đạm	Thành viên Hội đồng quản trị	8	100%	

4. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị với Ban tổng giám đốc

- Giám sát việc quản lý điều hành, kinh doanh của Ngân hàng. Giám sát việc chi lương theo hiệu quả kinh doanh năm 2014.
- Giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản, sửa chữa phát triển mạng lưới.
- Giám sát việc cho vay và đi vay, huy động từ các thị trường trong nước.
- Triển khai các biện pháp quản lý điều hành.
- Giám sát việc triển khai về phát triển hệ thống thẻ.
- Giám sát đối với an toàn, bảo mật công nghệ thông tin, đảm bảo tính hoạt động liên tục của hệ thống.
- Giám sát thực hiện các chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Giám sát tính tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong hoạt động điều hành.
- Giám sát việc triển khai các nghị quyết từ Hội đồng quản trị của Tổng Giám đốc thực hiện triệt để và có hiệu quả.
- Giám sát tình hình tài chính, các khoản chi phí không để xảy ra thiệt hại cho Ngân hàng.
- Giám sát về rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá.
- Giám sát việc phát triển các sản phẩm dịch vụ.

5. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hoạt động của Ủy ban Nhân sự năm 2014

Qua một năm hoạt động, Ủy ban Nhân sự Ngân hàng Nam Á đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban và đạt một số kết quả cụ thể như sau:

- Tham mưu xây dựng định biên nhân sự các Đơn vị thuộc kênh phân phối, xác định số lượng Cán bộ nhân viên cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Ngân hàng Nam Á.
- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo về việc điều chỉnh mức lương của Cán bộ nhân viên để phù hợp với quy định của pháp luật và Nhà nước về mức lương tối thiểu cho người lao động.
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong nội quy lao động để phù hợp với quy định về pháp luật lao động và tình hình hoạt động của Ngân hàng Nam Á.
- Tổ chức xây dựng Quy định 55 và Thang điểm đánh giá 55 nhằm chuẩn hoá công tác sắp xếp hồ sơ, bảo đảm Xanh - Sạch - Đẹp tại các đơn vị trên toàn hệ thống.
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị về công tác tuyển dụng, bổ sung nhân sự chủ chốt.
- Tham mưu để xuất chính sách thi đua khen thưởng đối với cá nhân, tập thể đạt thành tích của Ngân hàng Nam Á.
- Tổ chức công tác giám sát Cán bộ nhân viên thực hiện chỉ tiêu kinh doanh, có thưởng, phạt nghiêm minh nhằm thúc đẩy phát triển kinh doanh.
- Tham mưu điều chỉnh cơ cấu nhân sự kinh doanh theo định hướng giảm nhân sự Khối hỗ trợ tăng cường cho công tác kinh doanh, đồng thời nâng cao năng suất và chất lượng lao động của CBNV.
- Giám sát sự tuân thủ của Ngân hàng Nam Á đối với các quy định của Pháp luật Việt Nam đối với người sử dụng lao động và người lao động năm 2014.
- Hàng quý, Ủy ban Nhân sự họp thường kỳ vào ngày đầu tháng thứ 2 của quý để tổng kết công tác và đề ra kế hoạch hoạt động của quý tiếp theo.

Hoạt động của Ủy ban quản lý rủi ro năm 2014

Trong năm 2014, Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR) đã chỉ đạo và triển khai thực hiện các công việc như sau:

- Đánh giá, phân tích và quyết định mức độ rủi ro chung của Ngân hàng đối với từng mảng nghiệp vụ kinh doanh cũng như tổng thể hoạt động của Ngân hàng Nam Á theo từng thời kỳ nhằm ngăn chặn các rủi ro có khả năng phát sinh.
- Giám sát việc thực thi chính sách quản trị rủi ro trong hệ thống Ngân hàng Nam Á, có kiến nghị bổ sung kịp thời.
- Tham mưu, đề xuất ý kiến Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các chính sách quản lý rủi ro, đúng quy định Ngân hàng Nhà nước hiện hành, đồng thời đảm bảo các hoạt động Ngân hàng an toàn.
- Các thành viên trong Ủy ban Quản lý rủi ro thực hiện chế độ họp thường xuyên định kỳ hàng quý và đột xuất. Nội dung các cuộc họp nhằm:
 - + Ghi nhận đánh giá của từng thành viên về tình hình thực thi chính sách của Ngân hàng Nam Á, các nhận định rủi ro của nền kinh tế, của ngành.
 - + Triển khai các chính sách Quản lý rủi ro được các cấp thẩm quyền các ban ngành ban hành mới.
 - + Các đề xuất, tham mưu thực thi chính sách Quản lý rủi ro các Đơn vị Kinh doanh nói riêng và Ngân hàng Nam Á nói chung.

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phần nắm giữ
01	Triệu Kim Căn	Trưởng ban	26.756
02	Trang Xuân Tửng	Thành viên chuyên trách	23.906
03	Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	50.903

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Định kỳ hàng tháng, trong lĩnh vực được phân công, các thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp tham gia đóng góp, đề xuất ý kiến vào báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kiểm soát để thông báo cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
 - Thông qua các Báo cáo thẩm tra kết quả hoạt động kinh doanh tháng, Ban Kiểm soát đều có nhận xét đánh giá hoạt động của Kiểm toán nội bộ và có ý kiến về hệ thống kiểm soát nội bộ (theo Điều 40 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010) và các kiến nghị (nếu có) đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á, về việc thực hiện các quy định của Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng Nam Á, việc chấp hành các điều luật, các tỷ lệ bảo đảm an toàn cho hoạt động ngân hàng luôn luôn đảm bảo đúng quy định.
 - Chỉ đạo thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Trong năm 2014 đã kiểm toán tại chỗ 100% kế hoạch kiểm toán cuộc đối với các đơn vị, qua đó rút ra những vấn đề cần cải tiến chung cho toàn hệ thống. Nội dung của Kiểm toán nội bộ đã tập trung hơn vào các vấn đề rủi ro trong các quy trình nghiệp vụ, cơ chế kiểm soát, giám sát, các khoản mục, nội dung trọng yếu trong báo cáo tài chính, đánh giá tính thích hợp và sự tuân thủ của hệ thống kiểm soát nội bộ và kiến nghị cải tiến. Những hoạt động được coi là có rủi ro cao sẽ được ưu tiên tập trung nhiều nguồn lực, thời gian để kiểm toán, được kiểm toán trước và được kiểm toán thường xuyên hơn các hoạt động có rủi ro thấp hơn. Việc thực hiện kiểm toán nội bộ thường xuyên hàng tháng tại hội sở và các chi nhánh thông qua hệ thống dữ liệu tập trung online các mặt hoạt động nghiệp vụ trọng yếu được kịp thời phát hiện sai sót, kiến nghị chỉnh sửa và kiểm tra việc chỉnh sửa. Mặt khác các thông tin từ công việc kiểm toán thường xuyên còn được sử dụng để lập, điều chỉnh kế hoạch kiểm toán theo từng cuộc, hoặc tiến hành kiểm toán đột xuất khi cần thiết.
 - Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng và toàn năm 2014, bao gồm các báo cáo tài chính của ngân hàng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán do tổ chức kiểm toán độc lập Công ty kiểm toán Ernst & Young thực hiện.
 - Thực hiện lưu giữ và cập nhật thay đổi danh sách các cổ đông lớn, và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc theo đúng quy định.
 - Giám sát Hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Nam Á được thiết kế, cài đặt, tổ chức thực hiện ngay trong mọi quy trình nghiệp vụ tại tất cả các đơn vị, bộ phận. Các chính sách kiểm soát rủi ro, quản lý rủi ro được lồng ghép vào các quy trình nghiệp vụ, phân định trách nhiệm rõ ràng để nâng cao trách nhiệm.
- Về cơ cấu tổ chức hiện tại đảm bảo phân tách chức năng kinh doanh và chức năng quản lý rủi ro; lấy khách hàng làm trung tâm, chú trọng phát triển sản phẩm dịch vụ mới, hoạt động kinh doanh mới, phát triển khách hàng.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



THÔNG TIN CHUNG



NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Ngân hàng Nhà nước” hoặc “NHNN”) cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 2 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười bảy (17) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2006, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận về việc thành lập công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 300 tỷ đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Xuân Loan	Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 3 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 3 năm 2014
Ông Huỳnh Thành Chung	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 3 năm 2014
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 3 năm 2014
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 3 năm 2014
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 3 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Triệu Kim Cẩn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2013
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Thiệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009
Bà Lý Thị Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 1 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 1 năm 2014
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 7 năm 2014
Bà Trần Thị Bảo Trâm	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 26 tháng 3 năm 2014 là bà Nguyễn Thị Xuân Loan, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 27 tháng 3 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Quốc Toàn, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN

QUAN TRỌNG TRONG NĂM



Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 27 tháng 3 năm 2014 đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức, trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ của Ngân hàng cho năm 2013.

Đại hội cũng chấp thuận kế hoạch tăng vốn từ 3.000 tỷ đồng lên 4.000 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành 100 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cán bộ nhân viên và các nhà đầu tư tự do trong nước. Theo đó, Đại hội đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xem xét quyết định việc điều chỉnh Phương án phát hành và sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng này cho phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước đã ra quyết định đồng ý việc tăng vốn của Ngân hàng trong năm 2015.



TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ LÊN
4.000 tỷ đồng

BÁO CÁO

CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Số tham chiếu: 60758135/17110943-HN

BÁO CÁO
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con, được lập ngày 27 tháng 2 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	178.919.034.216	109.206.155.388
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	423.277.006.967	745.630.286.430
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		14.861.620.975.194	7.059.014.694.046
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	9.986.971.975.194	5.237.280.944.046
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.874.649.000.000	1.835.500.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	-	(13.766.250.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	146.538.351.586	147.127.344.886
Chứng khoán kinh doanh		149.345.579.386	149.803.621.586
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.807.227.800)	(2.676.276.700)
Cho vay khách hàng		16.474.594.688.028	11.493.559.428.268
Cho vay khách hàng	9	16.629.355.912.307	11.570.027.131.139
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(154.761.224.279)	(76.467.702.871)
Chứng khoán đầu tư	11	2.611.196.372.600	6.134.098.000.093
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	2.453.983.581.063	1.131.598.764.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	157.212.791.537	5.002.499.235.216
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	383.530.000.000	394.280.000.000
Đầu tư dài hạn khác		386.280.000.000	394.280.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.750.000.000)	-
Tài sản cố định		926.547.171.923	938.567.088.873
Tài sản cố định hữu hình	13.1	453.750.751.041	492.968.632.074
Nguyên giá tài sản cố định		609.863.667.020	612.335.952.255
Hao mòn tài sản cố định		(156.112.915.979)	(119.367.320.181)
Tài sản cố định thuê tài chính	13.2	15.277.871.365	4.130.866.104
Nguyên giá tài sản cố định		16.830.861.821	4.310.472.728
Hao mòn tài sản cố định		(1.552.990.456)	(179.606.624)
Tài sản cố định vô hình	13.3	457.518.549.517	441.467.590.695
Nguyên giá tài sản cố định		494.235.180.222	469.996.882.666
Hao mòn tài sản cố định		(36.716.630.705)	(28.529.291.971)
Tài sản Có khác		1.286.782.440.059	1.760.260.094.165
Các khoản phải thu	14.1	577.186.491.254	1.216.958.684.501
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	488.765.909.351	473.252.190.192
Tài sản Có khác	14.3	220.830.039.454	70.644.162.331
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		-	(594.942.859)
TỔNG TÀI SẢN		37.293.006.040.573	28.781.743.092.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B02/TCTD-HN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (Trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.161.827.302.122	6.369.723.214.871
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1 9.765.927.394.722	4.725.953.256.511
Vay các TCTD khác	15.2 3.395.899.907.400	1.643.769.958.360
Tiền gửi của khách hàng	16 20.319.178.750.965	13.679.001.679.575
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	4.077.017.305
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.000.000.000.000
Các khoản nợ khác	17.1 480.774.352.179	470.507.854.813
Các khoản lãi, phí phải trả	17.2 373.346.859.366	312.026.430.738
Các khoản phải trả và công nợ khác	10 107.427.492.813	102.674.999.797
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	55.806.424.278
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	33.961.780.405.266	25.523.309.766.564
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.002.582.440.242	3.002.582.440.242
Vốn điều lệ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10.126.842	10.126.842
Thặng dư vốn cổ phần	2.547.141.600	2.547.141.600
Vốn khác	25.171.800	25.171.800
Các quỹ dự trữ	169.552.729.722	141.248.737.423
Lợi nhuận chưa phân phối	159.090.465.343	114.602.147.920
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19 3.331.225.635.307	3.258.433.325.585
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	37.293.006.040.573	28.781.743.092.149

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Cam kết trong nghiệp vụ L/C	175.024.474.982	57.056.096.855
Bảo lãnh khác	263.532.106.684	117.690.918.849
Tổng cộng	33 438.556.581.666	174.747.015.704

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B03/TCTD-HN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22 2.378.074.705.422	1.582.957.202.704
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23 (1.695.922.016.769)	(1.178.873.425.390)
Thu nhập lãi thuần	682.152.688.653	404.083.777.314
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	64.216.063.461	98.842.330.964
Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.925.867.446)	(71.176.388.910)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24 42.290.196.015	27.665.942.054
Lãi (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh Doanh ngoại hối	25 8.405.425.690	(4.300.976.668)
(Lỗ) Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(45.218.281)	712.227.276
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26 3.475.479.606	110.222.147.015
Thu nhập từ hoạt động khác	63.688.668.792	229.298.846.063
Chi phí hoạt động khác	(48.849.798.730)	(131.747.733.365)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27 14.838.870.062	97.551.112.698
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28 32.579.737.715	40.438.567.774
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	783.697.179.460	676.372.797.463
Chi phí cho nhân viên	(182.137.374.593)	(151.218.993.734)
Chi phí khấu hao	(50.487.964.605)	(50.713.581.878)
Chi phí hoạt động khác	(230.993.448.434)	(214.497.243.534)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29 (463.618.787.632)	(416.429.819.146)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	320.078.391.828	259.942.978.317
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10 (77.632.270.816)	(76.533.325.633)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	242.446.121.012	183.409.652.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1 (55.280.867.666)	(48.583.596.308)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.2 -	-
Tổng chi phí thuế TNDN	(55.280.867.666)	(48.583.596.308)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	187.165.253.346	134.826.056.376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20 624	449

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.363.350.136.144	1.677.859.398.766
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.632.513.867.290)	(1.081.490.923.374)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	44.830.837.708	29.639.316.966
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	11.966.638.115	105.921.112.823
Thu (chi) khác	13.182.822.405	(5.153.814.669)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27 1.725.172.246	11.732.280.102
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(558.033.160.191)	(367.796.222.982)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	18.1 (45.283.596.800)	(69.276.509.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	199.224.982.337	301.434.638.398
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng) giảm các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	(2.107.625.000.000)	663.957.654.272
Giảm (tăng) các khoản về kinh Doanh chứng khoán	3.523.359.669.693	(3.705.283.267.637)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.059.328.781.168)	(4.721.887.800.604)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(68.911.423.686)	(43.643.914.922)
Giảm khác về tài sản hoạt động	658.070.068.582	244.012.268.432
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(250.000.000.000)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	6.780.056.904.257	4.272.758.962.088
Tăng tiền gửi của khách hàng	6.640.177.071.390	4.951.915.795.502
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	(3.895.266.061)	(11.789.426)
(Giảm) tăng phát hành giấy tờ có giá	(5.000.000.000.000)	3.720.936.348.276
(Giảm) về nợ phải trả khác	(1.553.603.247)	(34.206.574)
Chi từ các quỹ dự trữ	(3.825.432.582)	(1.505.911.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.555.749.189.515	5.432.648.776.805

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(61.254.509.368)	(184.986.474.592)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27 7.672.778.888	894.545.454
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	250.000.000.000	
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(242.000.000.000)	(8.800.000.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28 32.579.737.715	40.438.567.774
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(13.001.992.765)	(152.453.361.364)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	21 (114.172.566.237)	(145.610.767.865)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(114.172.566.237)	(145.610.767.865)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.428.574.630.513	5.134.584.647.576
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.043.217.385.864	908.632.738.288
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30 11.471.792.016.377	6.043.217.385.864

Người lập:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014 VÀ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC CÙNG NGÀY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 2 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười bảy (17) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“công ty con”) được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ mười vào ngày 17 tháng 1 năm 2013) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá trị thị trường; mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.203 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.076 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trình bày theo đơn vị VND được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- > Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- > Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- > Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- > Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- > Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013.

Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- > Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- > Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (“trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư 02.
- > Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn ngắn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- > Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.
- > Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.
- > Tài sản bảo đảm trị giá từ 200 tỷ đồng hoặc từ 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.5.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN (“Thông tư 10”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong năm và thực hiện phân loại lại dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay (Thuyết minh số 37).

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính được liệt kê dưới đây. Ngân hàng và công ty con dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 49”)

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- > Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan được xác định theo Luật các TCTD thay vì theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 như trước đây.
- > Bổ sung chỉ tiêu “Hoạt động mua nợ” ngay sau chỉ tiêu “Cho vay khách hàng” trên báo cáo tài chính hợp nhất.
- > Báo cáo “Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán” được cập nhật theo các tiêu chí mới.
- > Bổ sung yêu cầu thuyết minh về báo cáo bộ phận theo địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh và là yêu cầu bắt buộc đối với các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường.

Ngân hàng và công ty con đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 49 đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

(i) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Các khoản mua nợ

Ngân hàng thực hiện mua nợ tuân thủ theo Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng.

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá mua và dư nợ gốc sẽ được theo dõi trên các khoản phải trả khác và sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu hồi được nợ hoặc xử lý rủi ro.

Các khoản mua nợ có truy đòi không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Tiêu chí phân loại</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> > Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; > Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; > Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> > Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; > Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; > Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> > Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; > Nợ gia hạn nợ lần đầu; > Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; > Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; > Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; > Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; > Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; > Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> > Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; > Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; > Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; > Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; > Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Tiêu chí phân loại</i>
	<ul style="list-style-type: none"> > Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; > Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> > Nợ quá hạn trên 360 ngày; > Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; > Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; > Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; > Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; > Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; > Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; > Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; > Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- > Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- > Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- > Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- > Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- > Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- > Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- > Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từng một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
- > Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02 và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (Trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		13.161.827.302.122	6.369.723.214.871
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	9.765.927.394.722	4.725.953.256.511
Vay các TCTD khác	15.2	3.395.899.907.400	1.643.769.958.360
Tiền gửi của khách hàng	16	20.319.178.750.965	13.679.001.679.575
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay			
chịu rủi ro		-	4.077.017.305
Phát hành giấy tờ có giá		-	5.000.000.000.000
Các khoản nợ khác	17.1	480.774.352.179	470.507.854.813
Các khoản lãi, phí phải trả	17.2	373.346.859.366	312.026.430.738
Các khoản phải trả và công nợ khác	10	107.427.492.813	102.674.999.797
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	55.806.424.278
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		33.961.780.405.266	25.523.309.766.564
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		3.002.582.440.242	3.002.582.440.242
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.126.842	10.126.842
Thặng dư vốn cổ phần		2.547.141.600	2.547.141.600
Vốn khác		25.171.800	25.171.800
Các quỹ dự trữ		169.552.729.722	141.248.737.423
Lợi nhuận chưa phân phối		159.090.465.343	114.602.147.920
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	3.331.225.635.307	3.258.433.325.585
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.293.006.040.573	28.781.743.092.149

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Cam kết trong nghiệp vụ L/C		175.024.474.982	57.056.096.855
Bảo lãnh khác		263.532.106.684	117.690.918.849
Tổng cộng	33	438.556.581.666	174.747.015.704

Người lập:



Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng mua có kỳ hạn - không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Cổ phần Chứng Khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4.7 Chứng khoán kinh doanh

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị

của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định được theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở Thuyết minh số 4.7.1.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con không vượt quá 1% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc từ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11 Thuê tài sản

4.11.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê

(i) Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

(ii) Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyển sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- > Chi phí thuê trả trước
- > Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- > Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- > Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự

phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thanh nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi lỗ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch (đối với ngoại tệ là USD, tỷ giá áp dụng quy đổi ra VNĐ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng). Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 40). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- > Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- > Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- > Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- > Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa biên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.22 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt bằng VND	150.674.241.006	68.967.323.514
Tiền mặt bằng ngoại tệ	21.936.043.210	32.439.194.374
Vàng tiền tệ	6.308.750.000	7.799.637.500
	178.919.034.216	109.206.155.388

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bằng VND	422.719.067.248	745.078.221.012
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	557.939.719	552.065.418
	423.277.006.967	745.630.286.430

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và USD được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00% và tiền gửi thanh toán bằng USD được hưởng lãi suất là 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc được tính dựa theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tỷ lệ dự trữ như sau:

- > Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- > Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.359.691.975.194	1.713.516.944.046
Bằng VND	1.629.772.825.334	1.510.627.528.003
Bằng ngoại tệ	729.919.149.860	202.889.416.043
Tiền gửi có kỳ hạn	7.627.280.000.000	3.523.764.000.000
Bằng VND	6.989.900.000.000	3.018.900.000.000
Bằng ngoại tệ	637.380.000.000	504.864.000.000
	9.986.971.975.194	5.237.280.944.046

Mức lãi suất tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00 - 9,00	3,20 - 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,25 - 1,50	0,50 - 0,90

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay bằng VND	4.511.000.000.000	1.835.500.000.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VND	363.649.000.000	-
	4.874.649.000.000	1.835.500.000.000

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Cho vay bằng VND	5,00 - 9,00	9,00 - 12,00
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VND	3,60 - 4,20	-

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	7.627.280.000.000	3.523.764.000.000
Cho vay bằng VND	4.511.000.000.000	1.835.500.000.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VND	363.649.000.000	-
	12.501.929.000.000	5.359.264.000.000

8. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán Vốn	149.345.579.386	149.803.621.586
Do các TCTD khác trong nước phát hành	105.129.769.100	105.129.769.100
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	44.215.810.286	44.673.852.486
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.807.227.800)	(2.676.276.700)
	146.538.351.586	147.127.344.886

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã niêm yết	5.204.839.100	5.662.881.300
Chưa niêm yết	144.140.740.286	144.140.740.286
	149.345.579.386	149.803.621.586

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014	
	Giá gốc chứng khoán VND	Số tiền dự phòng VND
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	5.204.839.100	(2.807.227.800)
Chưa niêm yết	144.140.740.286	-
	149.345.579.386	(2.807.227.800)

	31/12/2013	
	Giá gốc chứng khoán VND	Số tiền dự phòng VND
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	5.662.881.300	(2.676.276.700)
Chưa niêm yết	144.140.740.286	-
	149.803.621.586	(2.676.276.700)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	16.616.848.179.647	11.564.809.822.128
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	12.507.732.660	4.317.870.396
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	899.438.615
	16.629.355.912.307	11.570.027.131.139

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 - 26,00	8,50 - 25,00
Cho vay thương mại bằng USD	3,70 - 7,20	4,00 - 8,00
Cho vay thương mại bằng vàng	7,00 - 12,00	7,00 - 12,00
Cho vay chiết khấu bằng USD	3,80 - 4,40	5,20
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND	-	13,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.085.477.523.173	11.358.553.272.666
Nợ cần chú ý	311.077.610.150	40.628.523.204
Nợ dưới tiêu chuẩn	19.567.924.544	21.806.387.276
Nợ nghi ngờ	21.607.304.360	48.381.627.023
Nợ có khả năng mất vốn	191.625.550.080	100.657.320.970
	16.629.355.912.307	11.570.027.131.139

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	%
Cho vay các TCKT	12.954.582.639.130	77,90
Công ty cổ phần khác	7.558.478.848.083	45,45
Công ty TNHH tư nhân	5.049.024.443.052	30,36
Công ty cổ phần nhà nước	-	-
Các thành phần kinh tế khác	347.079.347.995	2,09
Cho vay cá nhân	3.674.773.273.177	22,10
	16.629.355.912.307	100,00

	31/12/2013 VND	%
Cho vay các TCKT	8.545.826.043.176	73,87
Công ty cổ phần khác	5.247.695.797.221	45,36
Công ty TNHH tư nhân	2.824.342.271.345	24,41
Công ty cổ phần nhà nước	241.558.031.982	2,09
Các thành phần kinh tế khác	232.229.942.628	2,01
Cho vay cá nhân	3.024.201.087.963	26,13
	11.570.027.131.139	100,00

9.3 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2014 VND	%
Nợ ngắn hạn	8.671.110.076.799	52,14
Nợ trung hạn	6.076.808.293.513	36,54
Nợ dài hạn	1.881.437.541.995	11,32
	16.629.355.912.307	100,00

	31/12/2013 VND	%
Nợ ngắn hạn	7.806.868.550.158	67,47
Nợ trung hạn	2.689.519.394.466	23,25
Nợ dài hạn	1.073.639.186.515	9,28
	11.570.027.131.139	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.959.013.327.069	29,82	4.539.690.562.128	39,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.637.872.781.511	21,88	63.750.751.932	0,55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	3.066.143.420.136	18,44	1.998.281.324.251	17,27
Xây dựng	1.245.674.837.878	7,49	941.488.410.798	8,14
Công nghiệp chế biến chế tạo	1.066.334.623.554	6,41	1.044.071.067.134	9,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	687.500.076.746	4,13	1.001.229.245.918	8,65
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	576.700.992.433	3,47	465.487.492.433	4,02
Nghệ thuật vui chơi giải trí	451.487.500.000	2,72	403.390.632.761	3,49
Vận tải kho bãi	385.126.118.163	2,32	448.968.359.033	3,88
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	317.959.360.874	1,91	353.854.613.187	3,06
Giáo dục và đào tạo	156.420.000.773	0,94	2.420.000.000	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	37.242.801.958	0,22	36.704.339.209	0,32
Các ngành khác	41.880.071.212	0,25	270.690.332.355	2,35
	16.629.355.912.307	100,00	11.570.027.131.139	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Theo Điều 8 của Thông tư 02 và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Chi tiết số dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng rủi ro cho vay các TCKT	-	13.766.250.000
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	154.761.224.279	76.467.702.871
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	55.806.424.278
	154.761.224.279	146.040.377.149

Theo dõi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	64.094.663.082	81.945.714.067	146.040.377.149
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	37.762.429.525	39.869.841.291	77.632.270.816
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(32.489.771.845)	-	(32.489.771.845)
Số dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	69.367.320.762	121.815.555.358	191.182.876.120
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(36.421.651.841)	-	(36.421.651.841)
Số dư cuối năm	32.945.668.921	121.815.555.358	154.761.224.279

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	63.543.623.351	49.607.343.087	113.150.966.438
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	44.194.954.653	32.338.370.980	76.533.325.633
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(43.643.914.922)	-	(43.643.914.922)
Số dư cuối năm	64.094.663.082	81.945.714.067	146.040.377.149

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Số dư VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng số dự phòng VND
Cho vay khách hàng	17.026.848.075.629	69.367.320.762	121.815.555.358	191.182.876.120
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.408.381.556.434	-	118.935.748.590	118.935.748.590
Nợ cần chú ý	345.856.988.331	1.930.437.942	2.593.927.412	4.524.365.354
Nợ dưới tiêu chuẩn	18.690.056.691	432.333.424	140.175.425	572.508.849
Nợ nghi ngờ	19.427.190.974	1.753.855.608	145.703.931	1.899.559.539
Nợ có khả năng mất vốn	234.492.283.199	65.250.693.788	-	65.250.693.788
Các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	475.070.798.539	-	-	-
		69.367.320.762	121.815.555.358	191.182.876.120

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán	2.453.983.581.063	1.131.598.764.877
Trái phiếu Chính phủ	1.527.647.663.830	220.295.066.551
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	926.335.917.233	911.303.698.326
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	157.212.791.537	5.002.499.235.216
Trái phiếu Chính phủ	1.500.000.000	2.499.235.216
Trái phiếu đặc biệt của VAMC	155.712.791.537	-
Kỳ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	4.500.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	500.000.000.000
	2.611.196.372.600	6.134.098.000.093

11.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Chính phủ(a)	1.500.000.000.000	1.527.647.663.830	200.000.000.000	220.295.066.551
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000.000.000	926.335.917.233	800.000.000.000	911.303.698.326
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) (b)	600.000.000.000	675.731.463.762	600.000.000.000	711.303.698.326
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	250.000.000.000	250.604.453.471	200.000.000.000	200.000.000.000
	2.350.000.000.000	2.453.983.581.063	1.000.000.000.000	1.131.598.764.877

- (a) Các Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 5 năm, lãi suất cố định từ 6,1%/năm đến 10,29%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó, một số Trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 1.318.662.061.846 đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 36.2).
- (b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") được phát hành trong năm 2013, có thời hạn từ 2 đến 5 năm, lãi suất cố định từ 8,40%/năm đến 9,20%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện các nghiệp vụ thị trường mở và thấu chi. (Thuyết minh số 36.2).
- (c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:
 - Trái phiếu mệnh giá 50 tỷ đồng được phát hành ngày 2 tháng 8 năm 2012, có thời hạn 3 năm, lãi suất cố định 8,85%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
 - Trái phiếu mệnh giá 200 tỷ đồng được phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2014, có thời hạn 10 năm, năm đầu tiên lãi suất cố định 8,8%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất bằng lãi suất bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng (+) 1,7%.

11.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Chính phủ(a)	1.500.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000	2.499.235.216
Chứng khoán nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	155.712.791.537	155.712.791.537	-	-
Trái phiếu VAMC(b)	155.712.791.537	155.712.791.537	-	-
Kỳ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
	157.212.791.537	157.212.791.537	5.002.500.000.000	5.002.499.235.216

- (a) Trái phiếu Chính phủ được phát hành vào tháng 10 năm 2013; có thời hạn 3 năm; lãi suất cố định 7,60%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm.
- (b) Trái phiếu do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng bán trong năm. Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm từ tháng 9 năm 2014 với lãi suất là 0%/năm.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2014			31/12/2013		
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế	96.200.000.000	132.280.000.000		96.200.000.000	132.280.000.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	44.000.000.000	74.800.000.000	11,00	44.000.000.000	74.800.000.000	11,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình	35.200.000.000	40.480.000.000	11,00	35.200.000.000	40.480.000.000	11,00
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hòa Giang	15.000.000.000	15.000.000.000	10,00	15.000.000.000	15.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000	2.000.000.000	10,00
Đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư không hình thành cổ phần	254.000.000.000	254.000.000.000		262.000.000.000	262.000.000.000	
Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang(a)	242.000.000.000	242.000.000.000		-	-	
Công ty TNHH Yến Ngọc (b)	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000	
Công ty TNHH Hoàn Cầu Khánh Hòa	-	-		232.000.000.000	232.000.000.000	
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Miền Nam	-	-		18.000.000.000	18.000.000.000	
	350.200.000.000	386.280.000.000		358.200.000.000	394.280.000.000	

(a) Đây là khoản hợp tác đầu tư từ ngày 9 tháng 6 năm 2014 với mục đích đầu tư vào dự án du lịch Diamond Bay Villas tại Nha Trang, Khánh Hòa.

(b) Đây là khoản hợp tác đầu tư từ ngày 5 tháng 8 năm 2011 với mục đích đầu tư vào dự án du lịch Bà Kèo - Phú Quốc.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)	2.750.000.000	-
Số dư cuối năm	2.750.000.000	-



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	409.886.718.037	108.172.369.051	64.639.772.647	25.801.943.482	3.835.149.038	612.335.952.255
Tăng trong năm	4.100.916.962	4.255.450.025	4.596.916.069	1.191.105.918	3.945.344.962	18.089.733.936
Thanh lý	-	(378.995.625)	(10.892.843.755)	(80.459.580)	(530.970.131)	(11.883.269.091)
Phân loại lại	-	6.299.820.000	-	(6.299.820.000)	-	-
Giảm khác	(8.678.750.080)	-	-	-	-	(8.678.750.080)
Số dư cuối năm	405.308.884.919	118.348.643.451	58.343.844.961	20.612.769.820	7.249.523.869	609.863.667.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.548.060.052	47.203.451.611	28.405.526.449	7.206.120.335	2.004.161.734	119.367.320.181
Khấu hao trong năm	12.710.085.814	18.670.956.032	7.043.248.820	1.590.839.413	871.831.333	40.886.961.412
Thanh lý	-	(377.045.881)	(3.255.973.958)	(80.459.580)	(427.886.195)	(4.141.365.614)
Số dư cuối năm	47.258.145.866	65.497.361.762	32.192.801.311	8.716.500.168	2.448.106.872	156.112.915.979
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	375.338.657.985	60.968.917.440	36.234.246.198	18.595.823.147	1.830.987.304	492.968.632.074
Số dư cuối năm	358.050.739.053	52.851.281.689	26.151.043.650	11.896.269.652	4.801.416.997	453.750.751.041

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 48.311.722.941 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 22.297.463.241 đồng).

13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của TSCĐ thuê tài chính trong năm như sau:

	Phương tiện vận tải VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.310.472.728
Tăng trong năm	12.520.389.093
Số dư cuối năm	16.830.861.821
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	179.606.624
Khấu hao trong năm	1.373.383.832
Số dư cuối năm	1.552.990.456
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.130.866.104
Số dư cuối năm	15.277.871.365



13.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyển sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	402.259.710.622	67.737.172.044	469.996.882.666
Tăng trong năm	18.307.048.968	6.084.407.215	24.391.456.183
Xóa số	-	(40.280.627)	(40.280.627)
Giảm khác	(112.878.000)	-	(112.878.000)
Số dư cuối năm	<u>420.453.881.590</u>	<u>73.781.298.632</u>	<u>494.235.180.222</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	214.787.590	28.314.504.381	28.529.291.971
Khấu hao trong năm	95.472.592	8.132.146.769	8.227.619.361
Xóa số	-	(40.280.627)	(40.280.627)
Số dư cuối năm	<u>310.260.182</u>	<u>36.406.370.523</u>	<u>36.716.630.705</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	402.044.923.032	39.422.667.663	441.467.590.695
Số dư cuối năm	<u>420.143.621.408</u>	<u>37.374.928.109</u>	<u>457.518.549.517</u>

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ thanh lý tài sản gắn nợ (a)	200.000.000.000	210.000.000.000
Mua sắm tài sản cố định (b)	187.864.843.175	261.856.103.269
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (c)	109.382.063.800	210.955.691.050
Tạm ứng tài khoản cơ quan điều tra	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	-	288.929.786.204
Phải thu từ hợp tác đầu tư	-	180.684.000.000
Các khoản phải thu khác	29.939.584.279	14.533.103.978
	<u>577.186.491.254</u>	<u>1.216.958.684.501</u>

- (a) Đây là số tiền còn phải thu từ việc thanh lý tài sản gắn nợ cho một tổ chức kinh tế khác sẽ được thanh toán trong thời hạn là 3 năm từ năm 2013.
- (b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và/hoặc chưa quyết toán mua sắm vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.
- (c) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải thu từ cho vay	367.907.479.465	344.048.962.246
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	96.530.922.605	111.775.851.827
Lãi phải thu từ tiền gửi	21.477.165.892	17.278.352.785
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	2.842.586.389	-
Phí phải thu	7.755.000	149.023.334
	<u>488.765.909.351</u>	<u>473.252.190.192</u>

14.3 Tài sản Cố khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí chờ phân bổ (a)	157.542.852.307	30.419.705.850
Tài sản gắn nợ(b)	59.342.844.038	37.014.719.264
Vật liệu, công cụ lao động	3.944.343.109	3.209.737.217
	<u>220.830.039.454</u>	<u>70.644.162.331</u>

(a) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	141.010.478.081	17.316.909.659
Chi mua sắm công cụ lao động	8.943.015.699	6.279.800.066
Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	2.677.466.784	2.009.921.149
Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi	1.448.459.049	3.813.694.254
Chi bảo hiểm tài sản	797.536.777	334.156.023
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	617.389.045	243.387.026
Chi cước phí bưu điện về mạng viễn thông	153.719.068	126.358.358
Chi khác	1.894.787.804	295.479.315
	<u>157.542.852.307</u>	<u>30.419.705.850</u>

(b) Chi tiết Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bất động sản	36.902.694.038	36.901.744.038
Cổ phiếu	22.440.150.000	-
Khác	-	112.975.226
	<u>59.342.844.038</u>	<u>37.014.719.264</u>

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.777.643.755.654	1.509.496.946.476
Bằng VND	1.777.621.570.368	1.509.413.372.131
Bằng USD	22.185.286	83.574.345
Tiền gửi có kỳ hạn	7.988.283.639.068	3.216.456.310.035
Bằng VND	7.138.443.639.068	3.208.921.893.456
Bằng USD	849.840.000.000	7.534.416.579
	<u>9.765.927.394.722</u>	<u>4.725.953.256.511</u>

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50 - 1,00	1,20 - 2,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,15	0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50 - 6,10	5,40 - 12,45
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,20 - 1,60	3,50

15.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay các TCTD khác bằng VND	3.395.718.156.156	1.222.744.200.100
<i>Trong đó:</i>		
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	92.178.000.000	-
Vay các TCTD khác bằng USD	181.751.244	421.025.758.260
	3.395.899.907.400	1.643.769.958.360

Mức lãi suất vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Vay các TCTD khác bằng VND	3,60 - 9,00	8,00 - 12,00
<i>Trong đó:</i>		
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	3,60	-
Vay các TCTD khác bằng USD	0,75	2,20 - 3,95

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.518.431.333.190	483.539.568.150
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.507.558.439.278	478.640.984.292
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.083.540.408	1.364.889.978
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.926.315.526	3.054.997.616
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	863.037.978	478.696.264
Tiền gửi có kỳ hạn	18.615.113.625.056	13.174.436.481.872
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.968.901.163.988	3.411.149.389.532
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	10.817.146.489.159	8.989.638.406.208
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	488.886.934.999	456.685.108.050
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	340.179.036.910	316.963.578.082
Tiền ký quỹ	184.915.413.218	20.372.291.118
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	177.559.509.047	13.076.567.245
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	7.355.904.171	7.295.723.873
Tiền gửi vốn chuyên dùng	718.379.501	653.338.435
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	703.494.128	638.624.384
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	14.885.373	14.714.051
	20.319.178.750.965	13.679.001.679.575

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 1,00	1,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00	1,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 0,20	0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 0,20	0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 9,20	6,60 - 12,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 13,00	1,20 - 13,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25	0,25
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 3,00	0,10 - 3,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Mức lãi suất 9,20% và 13,00% của tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND được áp dụng cho các khoản huy động từ 12 tháng trở lên.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ bao gồm USD, EUR và AUD.

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi của TCKT	7.732.822.271.660	3.436.754.895.831
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	4.711.868.023.459	1.770.030.490.999
Doanh nghiệp quốc doanh	2.965.996.818.048	1.662.835.199.870
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	54.957.430.153	3.889.204.962
Tiền gửi của cá nhân	11.440.409.041.621	9.478.502.970.972
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.145.947.437.684	763.743.812.772
	20.319.178.750.965	13.679.001.679.575

17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

17.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	299.445.415.490	201.410.555.739
Lãi phải trả cho tiền vay	73.486.049.894	33.066.930.584
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	-	77.405.833.334
Phí phải trả khác	415.393.982	143.111.081
	373.346.859.366	312.026.430.738

17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (Trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ	5.025.410.009	10.301.732.025
Các khoản phải trả công nhân viên	5.025.249.886	10.269.986.330
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	160.123	31.745.695
Các khoản phải trả bên ngoài	102.402.082.804	92.373.267.772
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	59.887.956.902	58.788.131.183
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 18)	18.822.573.403	6.405.361.929
Cố tức phải trả (Thuyết minh số 21)	8.933.802.027	10.419.109.306
Các khoản phải trả khác	14.757.750.472	16.760.665.354
	107.427.492.813	102.674.999.797

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư cuối năm VND
Thuế GTGT	35.089.629	6.750.168.573	(5.710.063.563)	1.075.194.639
Thuế TNDN	5.490.369.206	55.280.867.666	(45.283.596.800)	15.487.640.072
Các loại thuế khác	879.903.094	10.987.556.089	(9.607.720.491)	2.259.738.692
	6.405.361.929	73.018.592.328	(60.601.380.854)	18.822.573.403

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm 2014 (năm 2013: 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	242.446.121.012	183.409.652.684
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.134.724.990)	(5.824.456.663)
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.743.275.699	11.119.067.853
Thu nhập chịu thuế ước tính	249.054.671.721	188.704.263.874
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	54.792.027.779	47.176.065.969
Nộp thuế bổ sung cho các năm trước	488.839.887	1.407.530.339
Chi phí thuế TNDN trong năm	55.280.867.666	48.583.596.308
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.490.369.206	26.183.282.132
Thuế TNDN đã trả trong năm	(45.283.596.800)	(69.276.509.234)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	15.487.640.072	5.490.369.206

18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại thời điểm cuối năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.



19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

Chi tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác VNĐ	Các quỹ dự trữ (Trình bày lại) VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng (Trình bày lại) VNĐ
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	10.126.842	2.547.141.600	25.171.800	141.248.737.423	114.602.147.920	3.258.433.325.585
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	187.165.253.346	187.165.253.346
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.685.684.666)	(1.685.684.666)
Trích lập bổ sung các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	-	-	229.204.296	(229.204.296)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	28.074.788.003	(28.074.788.003)	-
Chia cổ tức của năm trước (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	-	(112.687.258.958)	(112.687.258.958)
Số dư cuối năm	3.000.000.000.000	10.126.842	2.547.141.600	25.171.800	169.552.729.722	159.090.465.343	3.331.225.635.307

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong năm như sau:

	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	92.691.912.345	47.078.929.110	1.477.895.968	141.248.737.423
Trích lập bổ sung các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	229.204.296	229.204.296
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	18.716.525.335	9.358.262.668	-	28.074.788.003
Số dư cuối năm	111.408.437.680	56.437.191.778	1.707.100.264	169.552.729.722

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012.

	Tỷ lệ trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định. Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ công ty con của Ngân hàng thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Thông tin sử dụng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (VNĐ)	187.165.253.346	134.826.056.376
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	624	449

21. CỔ TỨC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	10.419.109.306	9.448.503.618
Phải trả trong năm	112.687.258.958	146.581.373.553
Đã trả trong năm	(114.172.566.237)	(145.610.767.865)
Số dư cuối năm	8.933.802.027	10.419.109.306

Trong năm, Ngân hàng đã thông báo và trả cổ tức của năm 2013 cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 112.687.258.958 đồng (Thuyết minh số 19.1).

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND (Trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay	1.924.451.977.553	1.236.865.135.827
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	229.789.472.808	191.265.302.900
Thu nhập lãi tiền gửi	211.608.450.631	123.171.794.161
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.089.891.166	2.952.301.657
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.134.913.264	28.702.668.159
	2.378.074.705.422	1.582.957.202.704

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trả lãi tiền gửi	1.369.373.853.992	931.885.030.490
Trả lãi tiền vay	195.854.360.348	133.685.029.325
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	129.465.833.334	112.014.850.050
Trả lãi tiền thuê tài chính	626.575.703	103.236.564
Chi phí hoạt động tín dụng khác	601.393.392	1.185.278.961
	1.695.922.016.769	1.178.873.425.390

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND (Trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	64.216.063.461	98.842.330.964
Thu từ dịch vụ cho thuê một phần trụ sở chưa sử dụng hết	39.821.266.572	31.654.646.797
Thu từ dịch vụ thanh toán	9.997.375.626	6.802.044.754
Thu từ dịch vụ tư vấn	8.007.645.351	19.139.243.482
Thu phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	2.195.314.602	37.190.283.585
Thu khác	4.194.461.310	4.056.112.346
Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.925.867.446)	(71.176.388.910)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(7.618.679.100)	(7.367.748.861)
Chi về dịch vụ tư vấn	(5.952.090.909)	(56.685.522.159)
Chi dịch vụ thanh toán	(5.800.281.080)	(3.295.870.634)
Chi khác	(2.554.816.357)	(3.827.247.256)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	42.290.196.015	27.665.942.054

25. LÃI (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	12.028.855.659	35.820.618.296
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.139.441.872	17.489.214.884
Thu từ kinh doanh vàng	3.889.413.787	15.635.963.412
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	2.695.440.000
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.623.429.969)	(40.121.594.964)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.435.869.732)	(13.065.524.772)
Chi về kinh doanh vàng	(822.560.237)	(26.668.857.822)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(365.000.000)	(387.212.370)
Lãi (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.405.425.690	(4.300.976.668)

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.637.028.953	110.516.254.515
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(161.549.347)	(294.107.500)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.475.479.606	110.222.147.015

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	63.688.668.792	229.298.846.063
Thu từ các khoản hoàn tạm ứng, đặt cọc, hợp tác đầu tư	51.338.880.942	-
Thanh lý tài sản cố định	7.672.778.888	894.545.454
Thu nợ đã xử lý rủi ro	1.725.172.246	11.732.280.102
Thu từ mua bán nợ	1.674.612.577	605.500.000
Thanh lý tài sản gán nợ	-	215.949.636.364
Thu khác	1.277.224.139	116.884.143
Chi phí hoạt động khác	(48.849.798.730)	(131.747.733.365)
Lỗ do mua nợ	(20.186.000.000)	-
Chi phí quản lý nợ mua	(11.829.934.305)	(5.604.895.990)
Chi thanh lý tài sản	(7.741.903.477)	(115.482.130.869)
Chi phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	(5.244.450.000)	(5.265.934.000)
Chi khác	(3.847.510.948)	(5.394.772.506)
Lãi thuần từ hoạt động khác	14.838.870.062	97.551.112.698

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
Đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư không hình thành cổ phần	30.073.555.556	34.614.111.111
Chứng khoán Vốn kinh doanh	2.414.205.600	5.733.476.635
Đầu tư dài hạn khác vào các TCKT	91.976.559	90.980.028
	32.579.737.715	40.438.567.774

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí cho nhân viên	182.137.374.593	151.218.993.734
Chi lương và phụ cấp	160.830.197.860	132.859.321.986
Các khoản chi đóng góp theo lương	15.019.647.100	13.990.873.910
Chi trợ cấp khác	6.287.529.633	4.368.797.838
Chi phí khấu hao	50.487.964.605	50.713.581.878
Chi phí hoạt động khác	230.993.448.434	214.497.243.534
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	50.277.637.134	47.850.792.891
Chi thuê tài sản	33.078.522.993	17.282.300.436
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	29.819.538.810	15.858.049.703
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	26.929.724.178	38.664.252.072
Chi vật liệu, giấy tờ in	15.894.621.428	14.161.165.376
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	14.435.026.206	13.244.572.731
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.773.327.000	9.666.792.000
Chi phí thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	13.362.699.154	14.574.689.726
Mua sắm công cụ lao động	7.053.740.617	5.947.437.916
Công tác phí	5.619.440.524	4.044.491.727
Chi bưu phí và điện thoại	2.943.704.005	2.878.231.416
Chi dự phòng khoản góp vốn đầu tư mua cổ phần (Thuyết minh số 12)	2.750.000.000	-
Chi đào tạo, huấn luyện	943.130.428	19.381.329.647
Các khoản chi khác	14.112.335.957	10.943.137.893
	463.618.787.632	416.429.819.146

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	178.919.034.216	109.206.155.388
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	423.277.006.967	745.630.286.430
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.359.691.975.194	1.713.516.944.046
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.509.904.000.000	3.474.864.000.000
	11.471.792.016.377	6.043.217.385.864

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2014	Năm 2013
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.140	1.083
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	160.830.197.860	132.859.321.986
2. Tiền thưởng	1.017.432.000	64.630.000
3. Tổng thu nhập (1+2)	161.847.629.860	132.923.951.986
4. Tiền lương bình quân/tháng	11.756.593	10.223.093
5. Thu nhập bình quân/tháng	11.830.967	10.228.066

32. LOẠI HÌNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

	Giá trị sổ sách (VNĐ)	
	31/12/2014	31/12/2013
Bất động sản	25.260.423.573.837	12.055.330.929.826
Chứng từ có giá	5.493.796.777.866	3.424.849.472.105
Động sản	758.789.314.093	1.484.419.543.979
	31.513.009.665.796	16.964.599.945.910

33. NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thư tín dụng	182.380.379.153	64.333.906.891
Bảo lãnh tài chính	112.900.091.521	71.384.249.998
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	66.615.875.564	33.574.770.248
- Bảo lãnh thanh toán	41.177.353.957	34.137.179.750
- Bảo lãnh dự thầu	5.106.862.000	3.672.300.000
Cam kết bảo lãnh khác	162.057.648.814	58.478.473.075
	457.338.119.488	194.196.629.964
Trừ: Tiền ký quỹ	(18.781.537.822)	(19.449.614.260)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	438.556.581.666	174.747.015.704

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

(c) Các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá

Tuỳ nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VND	91-180 ngày VND	181-360 ngày VND	Trên 360 ngày VND
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	286.326.877.975	17.890.965.132	16.065.147.936	119.212.740.544

35.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- > Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- > Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- > Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- > Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- > Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	178.919.034.216	-	-	-	-	-	-	178.919.034.216
Tiền gửi tại NHNN	-	-	423.277.006.967	-	-	-	-	-	423.277.006.967
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.024.825.975.194	7.905.395.000.000	921.500.000.000	9.900.000.000	-	-	14.861.620.975.194
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	149.345.579.386	-	-	-	-	-	-	149.345.579.386
Cho vay khách hàng (**)	326.071.775.741	-	2.904.097.621.491	8.998.654.408.817	4.276.804.861.232	118.147.378.355	5.579.866.671	-	16.629.355.912.307
Chứng khoán đầu tư	-	155.712.291.537	-	606.101.118.202	963.559.400.886	885.823.061.975	-	-	2.611.196.372.600
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	132.280.000.000	-	-	12.000.000.000	242.000.000.000	-	-	386.280.000.000
Tài sản cố định	-	926.547.171.923	-	-	-	-	-	-	926.547.171.923
Tài sản Có khác	-	1.086.782.440.059	-	-	-	10.000.000.000	190.000.000.000	-	1.286.782.440.059
Tổng tài sản	326.071.775.741	2.629.587.017.121	9.352.200.603.652	17.510.150.527.019	6.173.864.262.118	1.265.870.440.330	195.579.866.671	-	37.453.324.492.652
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.251.038.000.889	6.156.067.393.833	475.500.000.000	1.279.040.156.156	-	181.751.244	13.161.827.302.122
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.568.032.727.501	3.796.998.004.951	4.010.726.558.887	4.026.130.955.814	916.772.924.649	517.579.163	20.319.178.750.965
Các khoản nợ khác	-	480.774.352.179	-	-	-	-	-	-	480.774.352.179
Tổng nợ phải trả	-	480.774.352.179	12.819.070.728.390	9.953.065.398.784	4.486.226.558.887	5.305.171.111.970	916.772.924.649	699.330.407	33.961.780.405.266
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	326.071.775.741	2.148.812.664.942	(3.466.870.124.738)	7.557.085.128.235	1.687.637.703.231	(4.039.300.671.640)	(721.193.057.978)	(699.330.407)	3.491.544.087.386

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mang lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con cho năm 2014 như sau:

	Tăng/giảm lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
VND	1%	25.361.102.259
VND	-1%	(25.361.102.259)

Mức tăng/giảm lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và vàng. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	USD được quy đổi VND	Vàng được quy đổi VND	EUR được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15.170.281.380	6.308.750.000	5.505.670.660	1.260.091.170	28.244.793.210
Tiền gửi tại NHNN	557.939.719	-	-	-	557.939.719
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.346.304.967.839	-	18.317.235.798	2.676.946.223	1.367.299.149.860
Cho vay khách hàng (*)	189.675.675.722	21.696.822.000	-	-	211.372.497.722
Các tài sản Có khác	6.069.037.178	-	389.130	261.763	6.069.688.071
Tổng tài sản	1.557.777.901.838	28.005.572.000	23.823.295.588	3.937.299.156	1.613.544.068.582
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	850.043.936.530	-	-	-	850.043.936.530
Tiền gửi của khách hàng	819.461.574.531	-	23.190.111.034	2.574.429.392	845.226.114.957
Các khoản nợ khác	5.431.222.697	-	412.195.033	72.629	5.843.490.359
Tổng nợ phải trả	1.674.936.733.758	-	23.602.306.067	2.574.502.021	1.701.113.541.846
Trạng thái tiền tệ	(117.158.831.920)	28.005.572.000	220.989.521	1.362.797.135	(87.569.473.264)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
USD	0,06%	(111.564.981)
EUR	0,42%	1.509.328
JPY	0,56%	289
USD	-0,06%	111.564.981
EUR	-0,42%	(1.509.328)
JPY	-0,56%	(289)

Mức tăng/giảm tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- > Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- > Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- > Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- > Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- > Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- > Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	178.919.034.216	-	-	-	178.919.034.216
Tiền gửi tại NHNN	-	-	423.277.006.967	-	-	-	423.277.006.967
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.024.825.975.194	5.715.895.000.000	3.120.900.000.000	-	14.861.620.975.194
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	149.345.579.386	-	-	-	149.345.579.386
Cho vay khách hàng (*)	168.017.478.521	166.928.162.023	1.506.173.932.311	1.538.912.653.109	6.534.003.052.074	5.894.761.568.472	16.229.355.912.307
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	471.966.373.820	1.939.209.998.780	2.000.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	386.280.000.000	386.280.000.000
Tài sản cố định	-	-	415.944.629.839	15.732.453	887.251.313	119.814.136.197	389.885.422.121
Tài sản Có khác	-	-	490.421.769.616	21.262.643.757	612.828.093.482	70.695.428.933	91.574.504.271
Tổng tài sản	168.017.478.521	166.928.162.023	9.188.907.927.529	7.276.086.029.319	10.740.604.770.689	8.410.761.132.382	1.502.018.992.189
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.251.038.000.889	6.156.067.393.833	1.742.605.555.556	11.934.600.600	181.751.244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.325.987.990.992	4.034.105.092.621	8.036.795.163.540	921.772.924.649	517.579.163
Các khoản nợ khác	-	-	381.650.070.905	35.893.296.525	63.230.984.749	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	12.958.676.062.786	10.226.065.782.979	9.842.631.703.845	933.707.525.249	699.330.407
Mức chênh thanh khoản ròng	168.017.478.521	166.928.162.023	(3.769.768.135.257)	(2.949.979.753.660)	897.973.066.844	7.477.053.607.133	1.501.319.661.782

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

■ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

■ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

■ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

■ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

■ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

■ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

36.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh VND	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (a)	-	-	-	-	178.919.034.216	178.919.034.216	178.919.034.216
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	423.277.006.967	-	-	423.277.006.967	423.277.006.967
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	14.861.620.975.194	-	-	14.861.620.975.194	(b)
Chứng khoán kinh doanh	146.538.351.586	-	-	-	-	146.538.351.586	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	16.474.594.688.028	-	-	16.474.594.688.028	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	2.453.983.581.063	-	2.453.983.581.063	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	157.212.791.537	-	-	-	157.212.791.537	(b)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	383.530.000.000	-	383.530.000.000	(b)
Tài sản tài chính khác	-	-	808.001.934.488	-	-	808.001.934.488	(b)
	146.538.351.586	157.212.791.537	32.567.494.604.677	2.837.513.581.063	178.919.034.216	35.887.678.363.079	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	13.161.827.302.122	13.161.827.302.122	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	20.319.178.750.965	20.319.178.750.965	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	453.678.480.793	453.678.480.793	(b)
	-	-	-	-	33.934.684.533.880	33.934.684.533.880	

- (a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.
- (b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

36.1 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trái phiếu chính phủ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11.1)	1.318.662.061.846	-
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 11.1)	675.731.463.762	711.303.698.326
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	200.000.000.000
	1.994.393.525.608	911.303.698.326

37. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND	Ghi chú
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.2	102.643.254.102	31.745.695	102.674.999.797	(a)
Các quỹ dự trữ	19.1	141.280.483.118	(31.745.695)	141.248.737.423	(a)
Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			-		

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND	Ghi chú
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.580.004.901.047	2.952.301.657	1.582.957.202.704	(b)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	101.794.632.621	(2.952.301.657)	98.842.330.964	(b)
Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			-		

- (a) Phân loại lại số dư của quỹ khen thưởng, phúc lợi từ khoản mục "Các quỹ dự trữ" sang "Các khoản phải trả và công nợ khác" để phù hợp với cách trình bày năm nay theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014.
- (b) Phân loại lại thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh đã được ghi nhận trong khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" sang "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" để phù hợp với cách trình bày năm nay theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	15.182.743.041	22.770.766.803
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	29.502.345.232	59.147.364.168
- Đến hạn sau 5 năm	774.200.000	32.061.242.500
	45.459.288.273	113.979.373.471

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
USD	21.246	21.036
EUR	25.942	29.042
GBP	33.215	34.692
CHF	21.581	23.639
JPY	178,54	203
SGD	15.944	16.914
CAD	18.175	19.803
AUD	17.458	18.980
HKD	2.735	2.726
XAU	3.500.000	3.475.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2015



